

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong xu thế toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới như hiện nay khi nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Đây là một cơ hội, một động lực lớn đồng thời cũng là một thách thức không nhỏ cho các Doanh nghiệp Việt Nam, đòi hỏi các Doanh nghiệp cần phải năng động, tự chủ trong hoạt động kinh doanh và trong vấn đề tài chính. Phân tích tài chính mà cụ thể là phân tích Bảng cân đối kế toán được sử dụng như một công cụ đánh giá tài chính trong quá khứ, hiện tại, đánh giá rủi ro và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, từ đó giúp các nhà quản trị doanh nghiệp có cái nhìn sâu hơn, toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp đồng thời ra các quyết định kinh doanh một cách dễ dàng hơn.

Tuy nhiên hiện nay, nhiều công ty chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng, do đó chưa chú trọng đầu tư cho hoạt động này, trong đó có Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng. Vì vậy, công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán chưa hoàn thiện, gây khó khăn cho các nhà quản trị trong quá trình ra quyết định kinh doanh.

Qua quá trình thực tập và tìm hiểu về công tác kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng em nhận thấy việc lập, đọc và phân tích BCTC còn hạn chế: Chi nhánh Công ty chỉ dừng lại ở việc lập BCTC mà không tiến hành việc đọc và phân tích BCTC trong đó có Bảng cân đối kế toán. Đồng thời nhận thức được vị trí và tầm quan trọng của BCTC và phân tích tình hình tài chính của Doanh nghiệp em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng”***

2. Mục đích nghiên cứu.

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Doanh nghiệp.
- Mô tả thực tế công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.
- Đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- *Đối tượng nghiên cứu:*

Nghiên cứu công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng năm 2010 và 2011

4. Phương pháp nghiên cứu.

Các phương pháp tác giả đã sử dụng để nghiên cứu.

- Phương pháp tổng hợp cân đối;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp tỷ lệ;
- Nghiên cứu tài liệu và tham khảo ý kiến chuyên gia.

5. Kết cấu của đề tài.

Ngoài phần mở đầu và kết luận đề tài còn bao gồm những nội dung sau:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán trong Doanh nghiệp

Chương 2: Thực tế công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

Đề tài này được hoàn thành dưới sự hướng dẫn tận tình của **Giảng viên: Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương**, Ban lãnh đạo cùng các cán bộ kế toán phòng Tài chính – Kế toán Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng.

Do hiểu biết và thời gian còn hạn chế nên đề tài nghiên cứu của em không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến, chỉ bảo từ các thầy cô giáo để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

Vi Thị Kim Huệ

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống (BCTC) trong doanh nghiệp (DN)

1.1.1. *Khái niệm BCTC và sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế*

❖ *Khái niệm BCTC*

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế

❖ *Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế*

Các nhà lãnh đạo, nhà quản trị DN muốn đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn, đều căn cứ vào những điều kiện hiện tại và những dự đoán trong tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà DN đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó, các DN lập thành những bảng tóm lược được gọi tên là các “Báo cáo tài chính”

Xét trên tầm vi mô, những thông tin mang lại từ BCTC giúp giảm thiểu rủi ro kinh tế cho các quyết định của lãnh đạo DN, của các nhà đầu tư các cổ đông, chủ nợ hay khách hàng...

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, của các ngành nghề kinh tế...khi không có BCTC. Điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường đa thành phần

Có thể khẳng định rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.2. *Mục đích, vai trò của BCTC*

1.1.2.1. *Mục đích của BCTC*

BCTC phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một DN. Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một DN, đáp ứng nhu cầu hữu ích

cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt được mục đích này BCTC phải cung cấp những thông tin của một DN về:

- Tài sản (TS)
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản nộp nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- Các luồng tiền

Ngoài những thông tin này, DN còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh BCTC” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên BCTC tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC

1.1.2.2. Vai trò của BCTC

BCTC cung cấp nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với bản thân các đối tượng bên trong DN như lãnh đạo DN, cổ đông, chủ sở hữu DN, người lao động; mà còn phục vụ các đối tượng bên ngoài DN như: Các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư, Cơ quan kiểm toán và các đối tượng khác có liên quan...

- *Đối với nhà quản lý DN*

Các BCTC cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh trong một kì hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của DN. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của DN trong tương lai

- *Đối với cơ quan quản lý nhà nước*

BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của DN, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của DN đối với ngân sách nhà nước.

- *Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ*

Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra các quyết định đầu tư và cho vay của họ.

- *Đối với các kiểm toán viên độc lập*

Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3. Đối tượng áp dụng BCTC

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các DN vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với DN vừa và nhỏ tại chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22: “Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các DN, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “ BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ được áp dụng cho các DNN, các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán và các DN khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày BCTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21: “Trình bày BCTC” bao gồm:

- Trung thực và hợp lý

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ theo sáu nguyên tắc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 21: “Trình bày BCTC”.

❖ Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) DN cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của DN. BCTC cần được lập trên cơ sở giả định là DN đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) DN cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

❖ Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận

vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

❖ **Nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác.

DN có thể trình bày BCTC theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày BCTC. Việc thay đổi cách trình bày BCTC chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi thì DN phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh được cho phù hợp với các quy định trong chuẩn mực kế toán và phải giải trình lý do, ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần Thuyết minh BCTC.

❖ **Trọng yếu và tập hợp:**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

❖ **Bù trừ:**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các

giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của DN.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, DN thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

❖ ***Có thể so sánh được:***

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại

1.1.6. Yêu cầu và nguyên tắc đọc BCTC

Để hiểu được đầy đủ và tường tận nguồn gốc và nội dung của từng chỉ tiêu, từng con số trên từng BCTC của DN là một vấn đề không phải đơn giản. Công việc này không những đòi hỏi người đọc phải có phương pháp và phải có thâm niên trong nghề nghiệp mà còn đòi hỏi người đọc phải nắm vững những yêu cầu và nguyên tắc nhất định. Yêu cầu cơ bản của đọc BCTC là phải đọc chính xác và hệ thống.

- **Chính xác:** BCTC là những báo cáo phản ánh chính xác tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của DN. Bởi vậy, việc đọc chính xác BCTC có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với nhà quản lý. Có đọc BCTC chính xác, các nhà quản lý mới nắm được khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của DN, cùng những thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu. Từ đó làm căn cứ để các nhà tổ chức quản lý đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Nếu đọc BCTC không chính xác,

thông tin do BCTC cung cấp sẽ mất tính xác thực, không đáng tin cậy, ảnh hưởng đến việc đề ra các quyết định kinh doanh.

- **Hệ thống:** Việc đọc BCTC không thể đọc một cách tách biệt rời rạc từng chỉ tiêu trên từng BCTC theo từng kỳ mà việc đọc BCTC phải mang tính hệ thống. Tính hệ thống thể hiện qua việc đọc các chỉ tiêu trên từng BCTC trong mối quan hệ hữu cơ, gắn bó với nhau trong cùng một kỳ, giữa các kỳ kinh doanh. Tính hệ thống còn thể hiện ở chỗ khi đọc BCTC, người đọc phải biết gắn kết các chỉ tiêu phản ánh trên từng BCTC riêng rẽ với nhau mà không tách biệt từng chỉ tiêu. Có như vậy thông tin thu được từ BCTC mới đảm bảo tính chính xác, tính nhất quán và hợp lý, mới có thể sử dụng để so sánh giữa các kỳ và giữa các DN với nhau. Qua đó, đánh giá được thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của DN trong từng thời kỳ khác nhau, dự đoán được xu hướng phát triển của DN trong tương lai. Để thực hiện tốt các yêu cầu trên, đòi hỏi người đọc BCTC phải quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau:

- **Nguyên tắc phân nhóm đối tượng:** Nếu không tiến hành phân nhóm đối tượng phản ánh thông tin, người đọc sẽ mất rất nhiều công sức và thời gian để tổng hợp, phân loại và liên kết thông tin với nhau để phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau. Nhìn chung đối tượng phản ánh thông tin thường phù hợp, thống nhất với từng loại BCTC chẳng hạn. Bảng cân đối kế toán phản ánh đối tượng là tài sản và nguồn vốn...

- **Nguyên tắc liên kết thông tin:** Do thông tin phản ánh trên BCTC có mối quan hệ mật thiết với nhau nên khi đọc BCTC, người đọc cần thiết phải liên hệ các thông tin với nhau. Sự liên kết thông tin trên cùng một BCTC hay giữa các BCTC với nhau sẽ giúp người sử dụng thông tin sẽ nắm bắt được đầy đủ nội dung, bản chất của từng chỉ tiêu, cũng như sự biến động của các chỉ tiêu theo thời gian. Qua đó, phân tích, đánh giá xác thực thực trạng tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN. Ngoài nguyên tắc phân nhóm đối tượng và liên kết thông tin, khi đọc BCTC, người đọc cũng cần quán triệt các nguyên tắc của lập BCTC như nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc trọng yếu và tập hợp, nguyên tắc có thể so sánh.

1.1.7. Hệ thống BCTC của DN

1.1.7.1. Hệ thống BCTC (Ban hành Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

❖ *BCTC năm gồm:*

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD) | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 - DN |

❖ *BCTC giữa niên độ gồm giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược.*

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) | Mẫu số B09a - DN |

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 01b - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược) | Mẫu số B 02b - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 03b - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) | Mẫu số B 09b - DN |

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

❖ *BCTC hợp nhất gồm:*

- | | |
|---------------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 - DN/HN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN/HN |
| - Bản thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN/HN |

❖ *BCTC tổng hợp gồm:*

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp | Mẫu số B 02 - DN |

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh BCTC tổng hợp Mẫu số B 09 - DN

1.1.7.2. Hệ thống BCTC (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BCTC quy định cho các DN nhỏ và vừa bao gồm:

➤ *Báo cáo bắt buộc*

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 - DNN
- Bản Thuyết minh BCTC: Mẫu số B 09 - DNN

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản (TK): Mẫu số F 03- DNN

➤ *Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:*

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03- DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các DN có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các DN nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các DN có thể bổ sung, các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của DN; Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.8. Trách nhiệm lập và trình bày BCTC

Tất cả các DN thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

Đối với các Doanh nghiệp nhỏ (DNN), các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các DN khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.9. Kỳ lập BCTC

a) Kỳ lập BCTC năm

Các DN phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, DN được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được quá 15 tháng.

b) Kỳ lập BCTC giữa niên độ

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

c) Kỳ lập BCTC khác

Các DN có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của Pháp luật, của công ty mẹ hoặc của Chủ sở hữu DN

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.10. Thời hạn nộp BCTC

❖ *Thời hạn nộp BCTC đối với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

a) Đối với DN nhà nước

• Thời hạn nộp BCTC quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc

kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

• *Thời hạn nộp BCTC năm:*

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Đối với các DN khác

- Đơn vị kế toán là DN tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.11. Nơi nộp BCTC

Nơi nộp BCTC đối với các DN được quy định như sau:

Các loại DN	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký KD
1. DN Nhà nước	Quý, năm	X	X	X	X	X
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại DN khác	Năm	X	X	X	X	X

Tất cả các loại DN đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. DN Nhà nước trực thuộc trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài chính.

1.2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT), phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

1.2.1. Bảng cân đối kế toán, nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT

1.2.1.1. Khái niệm BCĐKT

BCĐKT là một BCTC chủ yếu, phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của DN tại một thời điểm nhất định.

Nội dung của BCĐKT thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của DN, cụ thể như sau:

a) Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng

Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng

Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn

Các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.2. Kết cấu của bảng cân đối kế toán

BCĐKT gồm hai phần (hai bên) (xét về mặt hình thức) được phản ánh theo hai chỉ tiêu cơ bản.

- Số đầu năm: Là số cuối năm trước chuyển sang, số đầu năm không đổi trong suốt cả kỳ kế toán năm.

- Số cuối năm: Là số dư cuối kỳ của các TK tương ứng của kỳ báo cáo.

- Mã số : Ký hiệu dòng cần phản ánh.

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu nào thì BCĐKT được chia làm hai phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có năm cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

A. Phần tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

B. Phần nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong từng loại còn chia thành nhiều mục, khoản để phản ánh chi tiết theo yêu cầu quản lý chung theo những quy định và sắp xếp thống nhất

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT.

Biểu 1.1:

Mẫu BCĐKT (Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) đã sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài	V.24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5- Ngoại tệ các loại			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".
- (3) DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.3. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCĐKT

1.2.3.1. Cơ sở số liệu để lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh, sổ cái các TK
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào BCĐKT lập tại thời điểm 31/12 năm trước

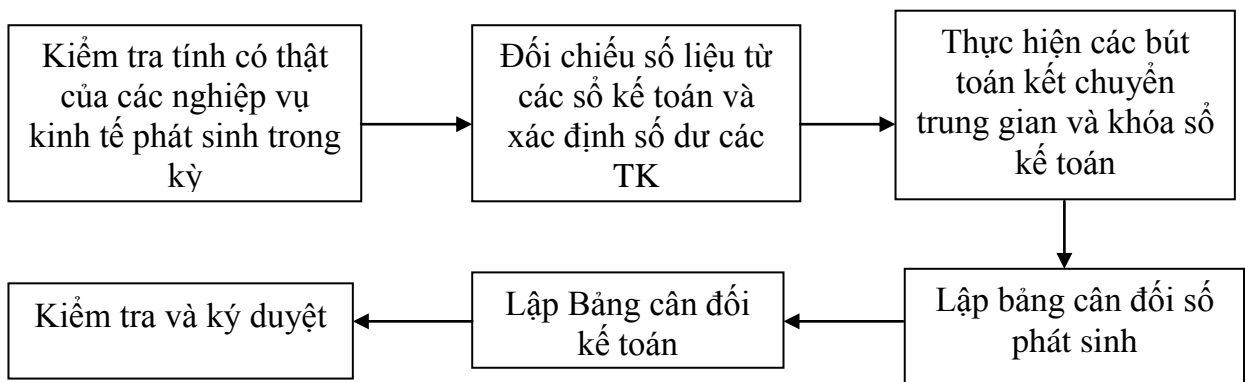
1.2.3.2. Quy trình lập BCĐK Trong DN

Quy trình lập BCĐKT gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (NVKTPS) trong kỳ.
- Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán, xác định số dư tài khoản (TK)
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B 01 - DN
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi tiến hành kiểm tra công tác lập bảng cân đối kế toán. Quá trình lập bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ quy trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.3.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán trong DN

- Số liệu ghi ở cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các TK tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

❖ *Tuy nhiên có một số khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCDKT:*

- Các khoản dự phòng (TK 129, 139, 159, 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214) ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn).

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các TK đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

- Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua trả tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Các khoản phải thu khác” và “Các khoản phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

- Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”

- + Dư nợ: Ghi vào bên “tài sản” chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”

- + Dư có: Ghi vào bên “nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”

- Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – Phải trả người bán”

- + Dư nợ: Ghi vào bên “tài sản” chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

- + Dư có: Ghi vào bên “nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”

❖ *Phương pháp lập các chỉ tiêu cột số cuối năm trong bảng cân đối kế toán như sau:*

Phân: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, TK 112 và TK 113 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 và 128 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) và căn cứ vào số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hoá”, TK 157 “Hàng gửi bán” và TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, TK 331, TK 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong

ngoặc đơn (...)) và căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

- Nguyên giá (Mã số 225):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

-Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

-Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

-Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định (TSCĐ) vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

- Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) và căn cứ vào số dư Có TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) và căn cứ vào số dư Có của TK 229 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 và các TK khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

Phân: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323}.$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết của TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết Tk 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký sổ cái

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên BTH chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái TK 344 và số kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK: TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của TK 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thặng dư vốn cổ phần” là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN (Mã số 422)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN là số dư Có của TK 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN” trên Sổ kế toán TK 417

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ TK 161 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

❖ Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 001 " tài sản thuê ngoài " trên Sổ cái hoặc ghi theo giá trị tài sản trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn (không phải hình thức thuê tài chính).

2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 002 " Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công " trên Sổ cái ghi theo giá trên hợp đồng.

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 003 " Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược " ghi theo giá khách giao.

4. Nợ khó đòi đã xử lý :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 004 " Nợ khó đòi đã xử lý " dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi. DN đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

5. Ngoại tệ các loại :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007 " Ngoại tệ các loại" dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại nguyên tệ.

1.3. Công tác đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại DN

1.3.1. Sự cần thiết phải đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

- Đọc và phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của DN, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Đọc và phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ DN tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của DN trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến DN.

1.3.2. Phương pháp đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

Để phân tích tài chính DN, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính DN. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn,... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những

phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

*** Phương pháp so sánh:**

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của từng chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính (như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán,...). Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch. Các kỹ thuật thường sử dụng để so sánh:

- So sánh tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: Là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất.

- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của Bảng cân đối kế toán.

- So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

*** Phương pháp tỷ lệ:**

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của DN, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn

của DN.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của DN.

*** Phương pháp cân đối:**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

1.3.3. Nội dung đọc và phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của DN. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của DN, nắm bắt được tình hình tài chính của DN là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản*: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (Biểu số 1.2).

Biểu số 1.2.**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch đầu năm/cuối năm (\pm)		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn							
I. Tiền và các khoản TĐ tiền							
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
B. Tài sản dài hạn							
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							
Tổng cộng tài sản							

+ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*: là việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu của nguồn vốn và mức độ an toàn trong việc huy động vốn, mức độ độc lập trong kinh doanh của DN. (Biểu số 1.3)

Biểu số 1.3.**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch đầu năm/cuối năm (\pm)		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả							
I. Nợ ngắn hạn							
II. Nợ dài hạn							
B. Vốn chủ sở hữu							
I. Vốn chủ sở hữu							
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác							
Tổng cộng nguồn vốn							

Ngoài ra cần phân tích thêm:

- *Phân tích tình hình thanh toán*: phản ánh tình hình công nợ, quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào sản xuất kinh doanh. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

- *Phân tích khả năng sinh lời*: phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của DN

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

❖ *Phân tích tình hình khả năng thanh toán.*

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa DN bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

+ ***Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát***:

Là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của DN trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết tổng số tài sản hiện có của DN có đảm bảo trang trải khoản nợ phải trả hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1, DN mất khả năng thanh toán khó khăn về tài chính. Tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

+ ***Tỷ số khả năng thanh toán tức thời***

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tức thời phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số thanh toán tức thời nếu

> 0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu < 0,5 thì DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

Chú ý: Nếu tỷ số này tăng do nợ khó đòi phải thu tăng, do hàng bán trả chậm kém phẩm chất tăng làm một phần hàng tồn kho tăng nên không thể kết luận DN có khả năng thanh toán và làm cho rủi ro tài chính của DN sẽ tăng.

Nếu tỷ số khả năng thanh toán giảm do tăng nợ phải trả thì kết luận khả năng thanh toán giảm, rủi ro tài chính tăng.

Nếu khả năng thanh toán giảm do tử số giảm làm tốt công tác thu hồi công nợ, hàng bán nhanh dẫn tới hàng tồn kho giảm thì có thể kết luận DN có khả năng thanh toán và rủi ro tài chính không tăng.

Tỷ số này bằng 1 thì kết luận tình hình tài chính DN bình thường.

1.3.3.3. Phân tích khả năng sinh lời

Phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của DN. Phân tích thông qua một số chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ suất Lợi nhuận / Doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận (EBIT)}}{\text{Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thu về thì trong đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Doanh lợi / Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận (EBIT)}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn bỏ ra thì DN thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Doanh lợi / VCSH} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCSHBQ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì DN thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CPTM THÁI HUNG

2.1. Tổng quan về Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

2.1.1. Giới thiệu chung về Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

❖ Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại (CPTM) Thái Hưng

Địa chỉ: KCN Cái Lân Thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại : (033) 3843 344

Fax: (033) 3843 345

Web: www.thaihung.com.vn

Email: info.tn@thaihung.com.vn

Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng tại Quảng Ninh là một trong những đơn vị trực thuộc của Công ty CPTM Thái Hưng. Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng được thành lập theo Giấy chứng nhận hoạt động do Sở Kế Hoạch & Đầu Tư Quảng Ninh cấp ngày 29/05/2003

❖ Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng kim khí, vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa, xuất nhập khẩu (XNK) phôi thép và các sản phẩm thép.
- Kinh doanh dịch vụ cân và cho thuê kho bãi.
- Mua bán và cho thuê giàn giáo, cốp pha thép.

❖ Nhiệm vụ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng:

Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng tại Quảng Ninh được lập ra nhằm phục vụ nhu cầu sắt thép xây dựng trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận, với sản lượng bình quân 15.000 - 16.000 tấn/năm, doanh thu bán hàng đạt 220 - 250 tỷ đồng. Trong suốt quá trình phát triển Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng luôn được khách hàng gần xa tin tưởng và đánh giá cao vì:

- Chủng loại hàng hóa luôn phong phú với giá cả cạnh tranh.
- Giao hàng đúng số lượng, chất lượng, chủng loại theo yêu cầu của khách hàng.
- Đội ngũ nhân viên làm việc tận tình, chu đáo với khách hàng.

- Môi trường văn hóa kinh doanh chuyên nghiệp.

Tại chi nhánh có tổ công đoàn chăm lo đời sống cải thiện môi trường làm việc cho Cán bộ công nhân viên (CB CNV) (trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân cho toàn thể CB CNV theo qui định).

Tuy nhiên để góp phần cùng với Tổng công ty đạt được mục tiêu Công ty CPTM Thái Hưng trở thành tập đoàn kinh tế Thái Hưng. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng luôn đặt ra những mục tiêu cụ thể cho đơn vị như sau:

- Xây dựng và duy trì lòng tin, uy tín đối với khách hàng thông qua chất lượng sản phẩm, dịch vụ.
- Lợi ích của chi nhánh luôn đi cùng với lợi ích của khách hàng .
- Không ngừng sáng tạo, nâng cao chất lượng các dịch vụ cho khách hàng.
- Cam kết mang lại cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất.
- Tôn trọng tính liêm chính, minh bạch và bảo mật nhằm xây dựng niềm tin từ khách hàng.
- Khẳng định và phát triển thương hiệu "Thái Hưng" ngày càng vững mạnh

2.1.2. Tình hình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng

Trong suốt 9 năm hoạt động trong ngành thương mại, Chi nhánh Công ty đã gặp không ít khó khăn trong buổi đầu thành lập. Song bên cạnh đó cũng có rất nhiều thuận lợi và gặt hái được nhiều thành tích lớn.

Năm 2011, nền kinh tế thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng và suy thoái lớn. Đây cũng là năm tình hình trong và ngoài nước có nhiều sự biến động lớn về kinh tế. Có thể nhận ra rằng nền kinh tế thế giới đang ở thời điểm khó khăn, cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu đã và đang tác động tiêu cực tới tất cả các nền kinh tế trên thế giới, trong đó tất yếu có Việt Nam. Điều này đã làm ảnh hưởng tới nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, làm sứt giảm các kế hoạch và chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như các kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Nền kinh tế nước ta trong xu thế chung cũng không nằm ngoài cuộc khủng hoảng này, các chỉ tiêu kinh tế năm 2011 đã bị chậm lại nhiều so với kế hoạch đặt ra trước đó. Ảnh hưởng của nó đã làm cho các ngành kinh tế trong đó có ngành thép gặp không ít

khó khăn.

Tuy gặp phải những khó khăn nêu trên, sự phát triển và lớn mạnh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng là rất khả quan. Trong thời gian tới, Ban giám đốc Tổng công ty sẽ có các chiến lược phát triển đúng đắn đưa Chi nhánh Công ty tiếp tục đi lên, khẳng định thương hiệu Thái Hưng trong lòng bạn bè gần xa, mở rộng thị trường và ngày càng nâng cao uy tín đối với khách hàng. Sự phát triển của Chi nhánh Công ty như ngày nay là do tác động của nhiều nguyên nhân, thuận lợi có, khó khăn cũng nhiều. Có thể kể đến một số nguyên nhân sau:

❖ **Thuận lợi:**

- Thị trường xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại Quảng Ninh được dự báo sẽ phát triển trong thời gian tới, do đó các nhu cầu về mặt hàng thép đang ngày một cao, thị trường tiêu thụ sẽ được mở rộng.

- Sản phẩm thép cán, thép cuộn và các sản phẩm phục vụ cho ngành xây dựng khác của Chi nhánh Công ty nhiều năm qua đã khẳng định được uy tín và chất lượng sản phẩm trên khu vực địa bàn tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh lân cận.

- Được sự quan tâm và tạo điều kiện phát triển của Tổng công ty cũng như Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng tại Quảng Ninh đang ngày càng mở rộng về quy mô và khẳng định được vị thế trên thị trường.

❖ **Khó khăn:**

Song song cùng với những thuận lợi của Chi nhánh Công ty là một số những hạn chế, khó khăn mà Chi nhánh Công ty gặp phải.

- Theo Hiệp hội thép Việt Nam, từ tháng 8 đến cuối năm nay, ngành công nghiệp thép rơi vào tình trạng khủng hoảng thừa do có quá nhiều DN thép mọc lên và các dự án thép đua nhau triển khai ở các địa phương. Nhiều DN sản xuất và kinh doanh thép trong đó có Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng lâm vào tình trạng bế tắc và cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn.

- Chi phí sử dụng vốn quá cao, giá các vật tư nhiên liệu đầu vào cho ngành sản xuất các sản phẩm thép tăng ở mức hai con số, giá than, giá xăng dầu, giá điện đều tăng, kể từ đầu năm giá nguyên liệu đầu vào của ngành thép như quặng sắt, than cốc,

phôi thép và thép phế tăng hơn năm 2010 từ 20-30% đã làm cho đơn giá nhập bị đẩy lên cao.

- Mặt khác tình hình lạm phát trong nước vẫn tăng cao, Chính phủ vẫn phải áp dụng nhiều biện pháp để kiềm chế, trong đó có việc thực hiện chính sách cắt giảm đầu tư công, tạm dừng, hoãn các công trình chưa thật sự cần thiết làm cho thị trường bất động sản năm 2011 đã thực sự rơi vào tình trạng đóng băng. Điều này đã tác động làm cho lượng tiêu thụ thép của Chi nhánh Công ty giảm.

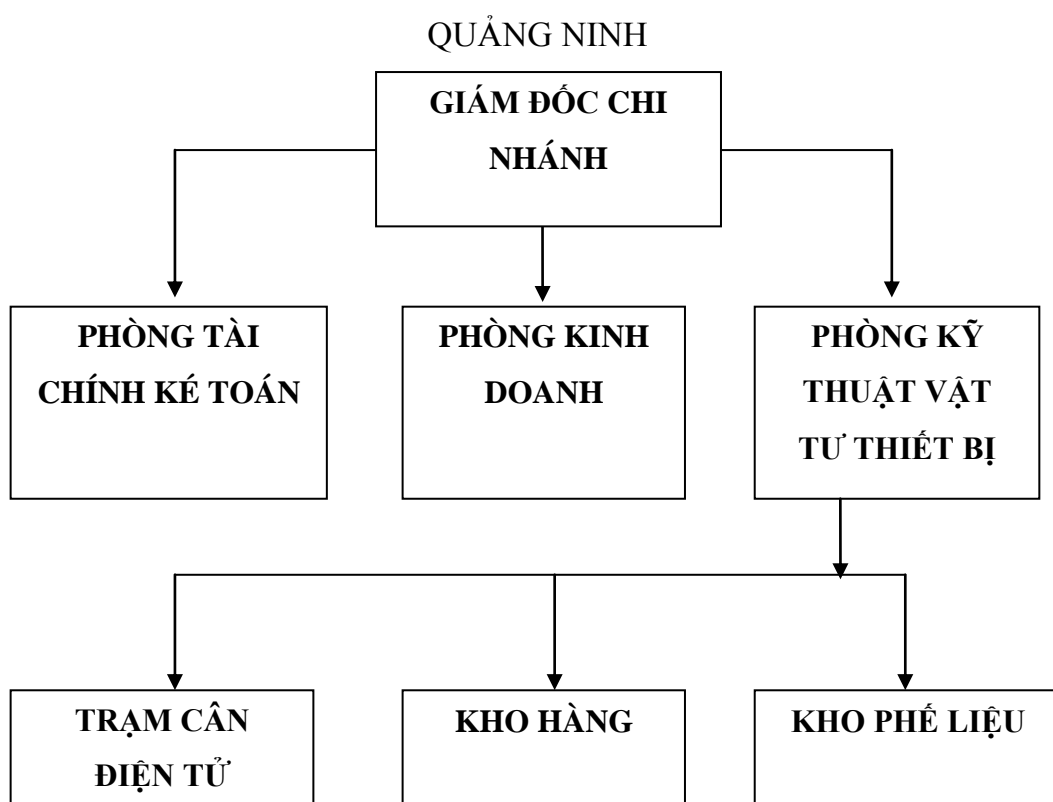
- Do lượng vốn tự có của Chi nhánh Công ty không lớn, phần lớn là sử dụng vốn đi vay để kinh doanh khiến cho Chi nhánh bị phụ thuộc vào nguồn vốn đi vay từ bên ngoài và lãi suất phải trả là rất lớn.

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý trực tuyến chức năng, được khái quát theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CHI NHÁNH CÔNG TY CPTM THÁI HUNG TẠI



❖ Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

• **Giám đốc chi nhánh**

Là người đứng đầu bộ máy quản lý của Chi nhánh Công ty, là người chịu trách nhiệm cao nhất trước Nhà nước về hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty và là người chỉ huy cao nhất, điều hành mọi hoạt động kinh doanh cũng như các phòng ban của Chi nhánh Công ty. Giám đốc có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty có hiệu quả, việc làm cho cán bộ công nhân viên và sử dụng vốn có hiệu quả và thực hiện nghĩa vụ của Chi nhánh Công ty đối với ngân sách nhà nước. Giám đốc có quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ công nhân viên dưới quyền; ký kết các hợp đồng kinh tế theo luật định; Giám đốc có quyền tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng lao động tại Chi nhánh phù hợp với bộ luật lao động.

• **Phòng kinh doanh**

Phòng kinh doanh có nhiệm vụ tiến hành xây dựng triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh của Chi nhánh Công ty. Bên cạnh đó, phòng kinh doanh còn phụ trách giao dịch, ký kết các hợp đồng với khách hàng. Tổ chức hoạt động Marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng các hình thức dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.

• **Phòng tài chính - kế toán :**

- Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày vào sổ sách kế toán theo quy định.

- Quản lý tài chính, vốn, tài sản và theo dõi các khoản thu, chi hàng ngày.

- Cung cấp các thông tin kế toán - tài chính như Báo cáo tài chính, tờ khai thuế...cho cơ quan Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

Phòng kỹ thuật vật tư thiết bị

Điều hành quản lý trang thiết bị máy móc trong Chi nhánh. Trực tiếp điều khiển, quản lý trạm cân điện tử, giám sát điều hành đội bốc dỡ vật tư hàng hóa tại kho hàng và kho phế liệu...

+ *Trạm cân điện tử:* Kinh doanh dịch vụ cân: cân hàng hóa và cho cân thuê.

+ *Kho hàng:* Là nơi để chứa hàng hóa phục vụ cho quá trình nhập, xuất kho;

- + *Bãi phế liệu*: Là nơi để chứa các sản phẩm hỏng chờ thanh lý. Ngoài ra còn có kho, bãi trồng để cho thuê với mục đích kinh doanh.

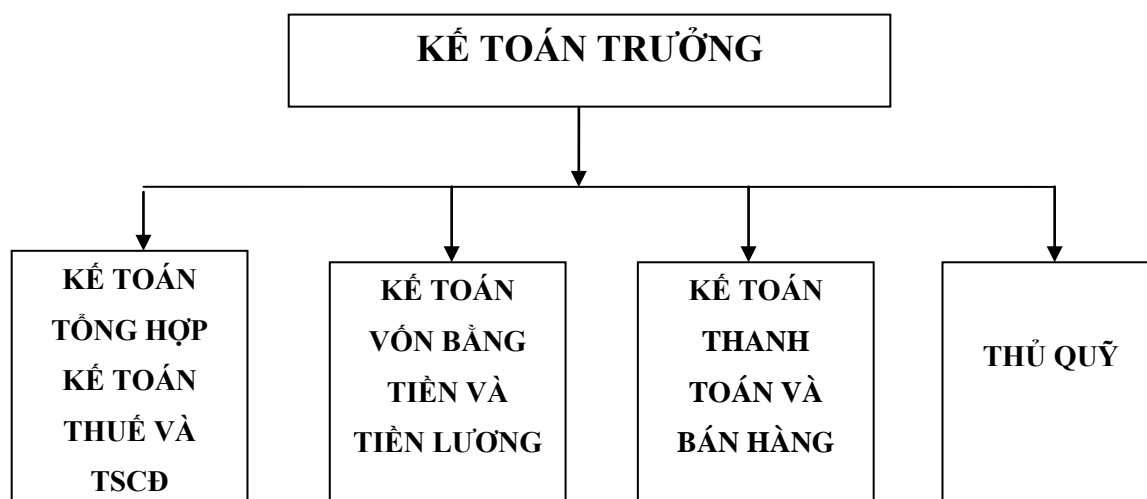
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung. Phòng kế toán – tài chính của Chi nhánh có chức năng tham mưu cho giám đốc tổ chức triển khai toàn bộ hoạt động tài chính phát sinh hàng ngày của Chi nhánh, bao gồm có 5 người đảm đương toàn bộ công việc hạch toán - kế toán tại Chi nhánh: kế toán trưởng, kế toán tổng hợp kiêm kế toán thuế và TSCĐ, kế toán vốn bằng tiền và tiền lương, kế toán thanh toán kiêm kế toán bán hàng và thủ quỹ.

Sơ đồ 2.2

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG



- ***Kế toán trưởng***

- Trực tiếp điều hành bộ máy kế toán của Chi nhánh Công ty
- Tham mưu cho Giám đốc các phương án kế hoạch tài chính trong tương lai
- Kiểm tra các BCTC và các chứng từ kế toán theo quy chế của Bộ Tài chính.

- Lập các kế hoạch và thực hiện các phương án vay vốn, đảm bảo nhu cầu vốn trong Chi nhánh. Hàng ngày xét duyệt và ký các loại chứng từ phát sinh như phiếu thu, chi, hóa đơn bán hàng...
- Là người chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc công ty, Giám đốc chi nhánh về các hoạt động kế toán tài chính của Chi nhánh Công ty .

- ***Kế toán tổng hợp kiêm kế toán thuế và TSCĐ***

Là người có nhiệm vụ phản ánh tập hợp đối chiếu các số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, vào sổ tổng hợp, sổ cái, phản ánh chính xác kịp thời số lượng, hiện trạng, giá trị tài sản hiện có, tình hình tăng giảm và di chuyển TSCĐ trong Công ty, báo cáo thuế theo thời gian quy định...

- ***Kế toán vốn bằng tiền và tiền lương***

Hàng ngày theo dõi các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay, kế hoạch trả nợ vay tại Chi nhánh. Chăm công và tính lương, các khoản trích theo lương cho nhân viên

- ***Kế toán thanh toán và bán hàng***

- Thực hiện nhiệm vụ ghi chép và phản ánh số liệu về tình hình bán hàng cũng như các khoản phải thu, theo dõi tình hình công nợ đối với khách hàng, đưa ra các biện pháp tín dụng phù hợp với khách hàng như khoản cho nợ và thời gian nợ...

- Tổ chức ghi chép và phản ánh số liệu về tình hình mua hàng cũng như các khoản phải trả, theo dõi tình hình công nợ đối với người bán.

- ***Thủ quỹ***

Quản lý tiền mặt của Chi nhánh Công ty, thu và chi tiền mặt khi có lệnh. Hàng tháng phải kiểm kê số tiền thu hiện thu và chi đối chiếu với sổ sách các bộ phận có liên quan.

2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

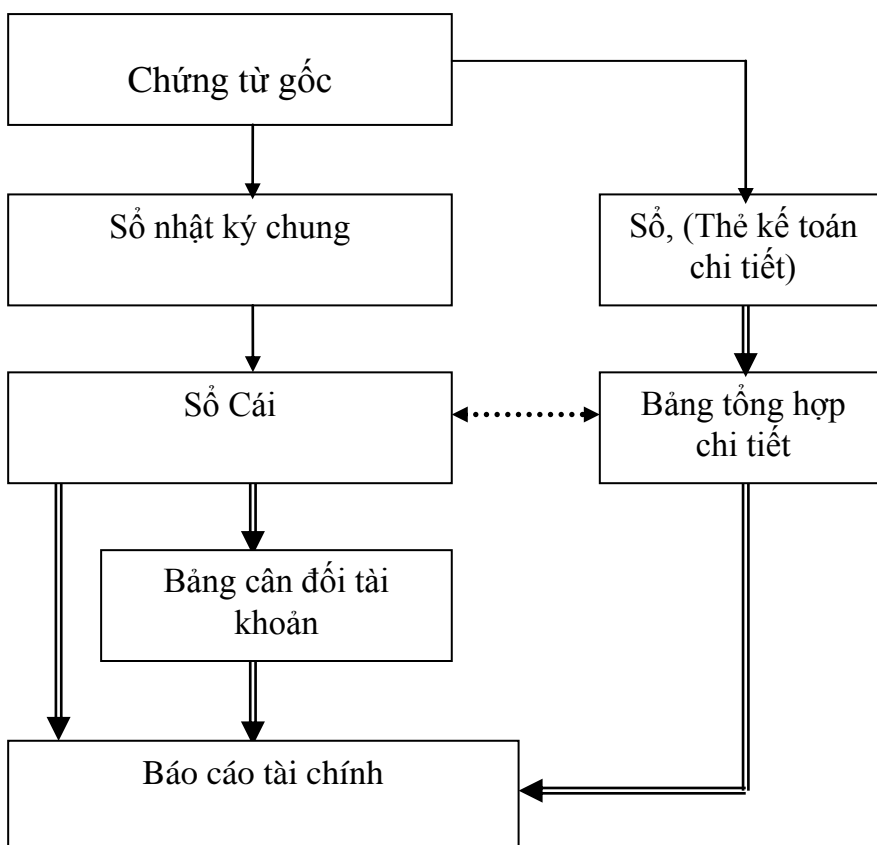
Chi nhánh Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán **Nhật ký chung**

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian, sau đó căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi sổ Cái. Đối với các TK có mở sổ hoặc thẻ chi tiết thì sau khi ghi sổ Nhật ký chung phải căn cứ vào

chứng từ gốc ghi vào các sổ hoặc thẻ chi tiết liên quan, cuối tháng hoặc cuối kỳ cộng sổ hoặc thẻ chi tiết để ghi vào bảng tổng hợp chi tiết của từng TK và sử dụng bảng này để lập bảng Cân đối số phát sinh và BCTC.

Sơ đồ 2.3:

SƠ ĐỒ LUÂN CHUYỀN CHỨNG TỪ THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CP TM THÁI HƯNG



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng ==>

Đối chiếu, kiểm tra <-.-.->

Tại Chi nhánh mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được gửi về phòng Tài chính - Kế toán của Chi nhánh Công ty để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán.

2.1.4.3. Các chính sách kế toán áp dụng tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

- Chi nhánh Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

- Năm tài chính của Chi nhánh Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để hạch toán: Đồng Việt Nam (VND).
- Phương pháp kế toán thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Chi nhánh Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng: Phương pháp khấu hao đường thẳng.

2.2. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

2.2.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh

Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010
- Sổ cái các TK và bảng tổng hợp chi tiết các TK năm 2011
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2011

2.2.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh

Hiện nay, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng thực hiện việc lập Bảng cân đối kế toán theo những bước sau:

1. Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
2. Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán và tính số dư các TK.
3. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán.
4. Lập bảng cân đối số phát sinh.
5. Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B 01 - DN
6. Kiểm tra, ký duyệt.

2.2.3. Thực tế công tác lập BCĐKT tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng

Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem xét việc ghi chép cập nhật có đầy đủ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra các bước sau:

- (1) Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.
- (2) Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật ký chung về cả nội dung kinh tế; ngày tháng; số tiền cũng như quan hệ đối ứng của từng TK của nghiệp vụ
- (3) Kiểm soát sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán
- (4) Nếu phát hiện có sai sót lập tức tiến hành điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ:

Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 29/12/2011. Mua các sản phẩm thép của Chi nhánh Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Tổng giá thanh toán là: **2.326.673.470 VND** Thuế suất thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại 100.000VND/ tấn.

<i>Hóa đơn giá trị gia tăng số 000470</i>	<i>(Biểu số 2.1)</i>
<i>Phiếu nhập kho số 0482</i>	<i>(Biểu số 2.2)</i>
<i>Sổ nhật ký chung</i>	<i>(Biểu số 2.3)</i>
<i>Sổ cái TK 156</i>	<i>(Biểu số 2.4)</i>
<i>Sổ cái TK 133</i>	<i>(Biểu số 2.5)</i>
<i>Sổ cái TK 331</i>	<i>(Biểu số 2.6)</i>

Biểu số 2.1

**CÔNG TY CP GANG THÉP
THÁI NGUYÊN**



**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: AV/11P

Liên 2: Giao khách hàng
Ngày 29 tháng 12 năm 2011

Số: **0000470**

Đơn vị bán hàng: **Chi nhánh Công ty CP gang thép Thái Nguyên**

Địa chỉ: **Phường Giếng Đáy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh**

Mã số thuế: **4600100155-035**

Số tài khoản: 102 010 000 226 934

Điện thoại: 033.384.0205 Fax: 033.384.6067

Họ tên người mua hàng: **Trần Văn Đại**

Tên đơn vị: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG**

Địa chỉ: KCN Cái Lân TP Hạ Long tỉnh Quảng Ninh

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: *Thanh toán trước ngày 28/01/2012*

Mã số thuế : 4600 310 787 001

Xuất tại kho: Kho Hải Dương

STT	Tên Hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thép SD 295A D10	Tấn	21,904	16.605.000	363.715.920
2	Thép SD 295A D12	Tấn	18,786	16.405.000	308.184.330
3	Thép SD 295A D14	Tấn	23,658	16.255.000	384.560.790
4	Thép SD 295A D18	Tấn	65,932	16.255.000	1.071.724.660
5	CKTM	Tấn	(130,28)	100.000	(13.028.000)
Cộng tiền hàng:					2.115.157.700
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		211.515.770
Tổng cộng tiền thanh toán					2.326.673.470

Số tiền bằng chữ: *Hai tỷ ba trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hoá đơn)

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính)

Biểu số 2.2

Mẫu số 01 – VT						
Đơn vị: Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng	<i>Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>					
PHIẾU NHẬP KHO						
Ngày 29 tháng 12 năm 2011						
Số 0000482						
Nợ TK 156: 2.115.157.700 Có TK 331: 2.115.157.700						
Họ và tên người giao: Trần Văn Đại						
Theo HĐ: 0000470 Ngày 29 tháng 12 năm 2011						
Nhập tại kho: Kho Thịnh Hưng						
STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
A	D	E	F	1	3	4
1	Thép SD 295A D10		Tấn	21,904	16.505.000	361.525.520
2	Thép SD 295A D12		Tấn	18,786	16.305.000	306.305.730
3	Thép SD 295A D14		Tấn	23,658	16.155.000	382.194.990
4	Thép SD 295A D18		Tấn	65,932	16.155.000	1.065.131.460
	Cộng			130,28		2.115.157.700
Tổng số tiền bằng chữ: <i>Hai tỷ một trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm đồng</i>						
Số chứng từ gốc kèm theo: <i>01 HĐGTGT số 0000470</i>						
<i>Nhập kho ngày 29 tháng 12 năm 2011</i>						
Phụ trách cung tiêu (Ký, họ tên)	Người giao hàng (Ký, họ tên)	Thủ kho (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)		

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Biểu số 2.3**Trích Sổ Nhật ký chung năm 2011**Chi nhánh Công ty Cổ phần
Thương mại Thái Hưng**Mẫu số S03a-DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

Đơn vị: VND

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
...
28/12	PC 710	28/12	Chi tiền nộp vào TK ngân hàng	X	112 111	100.000.000	100.000.000
28/12	HĐ GTGT 0000872	28/12	Bán thép cho Công ty TNHH MTV Hưng Quảng chưa thu tiền	X	131 511 333	212.945.975	193.587.250 19.358.725
28/12	UNC 151	28/12	Chi mua máy in XEROC 3200	X	153 133 111	5.636.364 563.636	6.200.000
28/12	PXK 544	28/12	Xuất kho máy in	X	242 153	5.636.364	5.636.364
29/12	HĐ GTGT 0000470	29/12	Mua hàng chưa thanh toán	X	156 133 331	2.115.157.700 211.515.770	2.326.673.470
...
			Cộng lũy kế			4.775.731.874.610	4.775.731.874.610

Ngày mở sổ 01/01/2011

Người ghi sổ
(ký, họ tên)Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Giám đốc
(ký họ tên)

Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Biểu số 2.4**Trích Sổ Cái TK 156 năm 2011**

Chi nhánh Công ty Cổ phần
Thương mại Thái Hưng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Hàng hóa

Số hiệu: 156

Đơn vị tính: VND

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	TT dòng		Nợ	Có
			Dư đầu năm				18.308.506.594	-
			Số phát sinh					
...
01/12	PXK 432	01/12	Bán thép cho công ty CP TM Philip			632		105.196.398
...
16/12	HD GTGT 0000452	16/12	Mua thép của CN công ty CP gang thép Thái Nguyên			331	4.696.937.800	
...
29/12	HD GTGT 0000470	29/12	Mua thép của CN công ty CP gang thép Thái Nguyên			331	2.115.157.700	
...
			Cộng phát sinh				608.602.939.765	517.373.267.511
			Số dư cuối năm				109.538.178.848	

Ngày mở sổ 01/01/2011

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Biểu số 2.5**Trích Sổ Cái TK 133 năm 2011**Chi nhánh Công ty Cổ phần
Thương mại Thái Hưng**Mẫu số S03b-DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

Số hiệu: 133

Đơn vị tính: VND

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	TT đồng		Nợ	Có
			Dư đầu năm				-	
			Số phát sinh					
...
16/12	HD GTGT 0000452	16/12	Mua thép của công ty CP gang thép Thái Nguyên			331	469.693.780	
...
29/12	HD GTGT 0000470	29/12	Mua thép của công ty CP gang thép Thái Nguyên			331	211.515.770	
...
31/12	PKT 102	31/12	Khấu trừ thuế GTGT đầu vào tháng 12			333		17.854.578.616
			Cộng phát sinh				60.974.803.895	52.269.757.141
			Số dư cuối năm				8.705.046.754	

Ngày mở sổ 01/01/2011

Người ghi sổ
(ký, họ tên)Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Biểu số 2.6**Trích Sổ Cái TK 331 năm 2011**Chi nhánh Công ty Cổ phần
Thương mại Thái Hưng**Mẫu số S03b-DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: VND

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐU	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	TT đồng		Nợ	Có
			Dư đầu năm					5.722.512.576
			Số phát sinh					
...
06/01	UNC 01	06/01	Trả tiền mua hàng cho CN Công ty CP Gang thép Thái Nguyên			112	8.417.000.000	
...
16/12	HĐ GTGT 0000452	16/12	Mua thép của CN công ty CP gang thép Thái Nguyên			156 133		4.696.937.800 469.693.780
...
29/12	HĐ GTGT 0000470	29/12	Mua thép của CN công ty CP gang thép Thái Nguyên			156 133		2.115.157.700 211.515.770
....
			Cộng phát sinh				575.081.569.785	669.502.320.227
			Số dư cuối năm					100.143.263.018

Ngày mở sổ 01/01/2011

Người ghi sổ
(ký, họ tên)Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các TK với các bảng Tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai sót phải sửa chữa kịp thời

Ví dụ

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và Bảng tổng hợp phải thu khách hàng, giữa sổ cái TK 331 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán trong năm 2011.

Kế toán tiến hành đối chiếu số phát sinh và số dư trên Sổ cái với bảng tổng hợp, rút số dư trên Bảng tổng hợp có bằng với Sổ cái không.

- Sổ cái TK 131 (Biểu số 2.7)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.8)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.9)

Biểu số 2.7**Trích Sổ Cái TK 131 năm 2011**Chi nhánh Công ty Cổ phần
Thương mại Thái HưngMẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Đơn vị tính: VND

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐ U	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	TT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D			E	F	I
			Dư đầu năm				42.541.764.328	
			Số phát sinh					
...
03/01	HĐ GTGT 000017	02/01	Bán thép cho Công ty TNHH TM Tùng Dương chưa thu tiền			511 333	445.417.350 44.541.735	
...
05/01	PT 07	05/01	Công ty TNHH Tân Á thanh toán tiền hàng			111		190.102.267
...
28/12	HĐ GTGT 0000872	28/12	Bán thép cho Công ty TNHH MTV Hưng Quảng chưa thu tiền			511 333	193.587.250 19.358.725	
...
			Cộng phát sinh				571.479.144.298	545.503.131.098
			Số dư cuối năm				68.517.777.528	

Ngày mở sổ 01/01/2011

Người ghi sổ
(ký, họ tên)Kế toán tổng hợp
(ký, họ tên)Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Biểu số 2.8

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG**

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP TM Philip	604.690.250		4.429.014.717	5.032.801.400	903.567	
2	Công ty TNHH MTV Hưng Quảng		114.050.834	26.299.344.584	22.720.000.000	3.465.293.750	
3	Công ty TNHH TM Tùng Dương	26.860.771		1.898.936.658	2.025.723.000		99.925.571
4	Công ty CPKD tổng hợp Tuyên Hiền		299.978.896	8.541.547.060	8.241.568.164		
...
Tổng cộng		43.281.976.850	740.212.522	571.479.144.298	545.503.131.098	68.959.785.639	442.008.111

Ngày 19/02/2012

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Biểu số 2.9

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG**

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN NGƯỜI BÁN	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CN Công ty CP Gang thép Thái Nguyên – Quảng Ninh		8.044.403.840	176.403.085.365	268.351.944.544		99.993.263.019
2	Công ty CP Thép Việt Ý			32.418.827.870	32.418.827.870		
3	Công ty Cổ phần TM Hà Chung			35.025.158.300	35.025.158.300		
4	Công ty TNHH TM & XD Hà Nam	29.584.485.270	2.568.932.660	35.000.000	29.909.095		
...
Tổng cộng		29.906.065.155	35.628.577.731	575.081.569.785	669.502.320.227		100.143.263.018

Ngày 20/02/2012

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

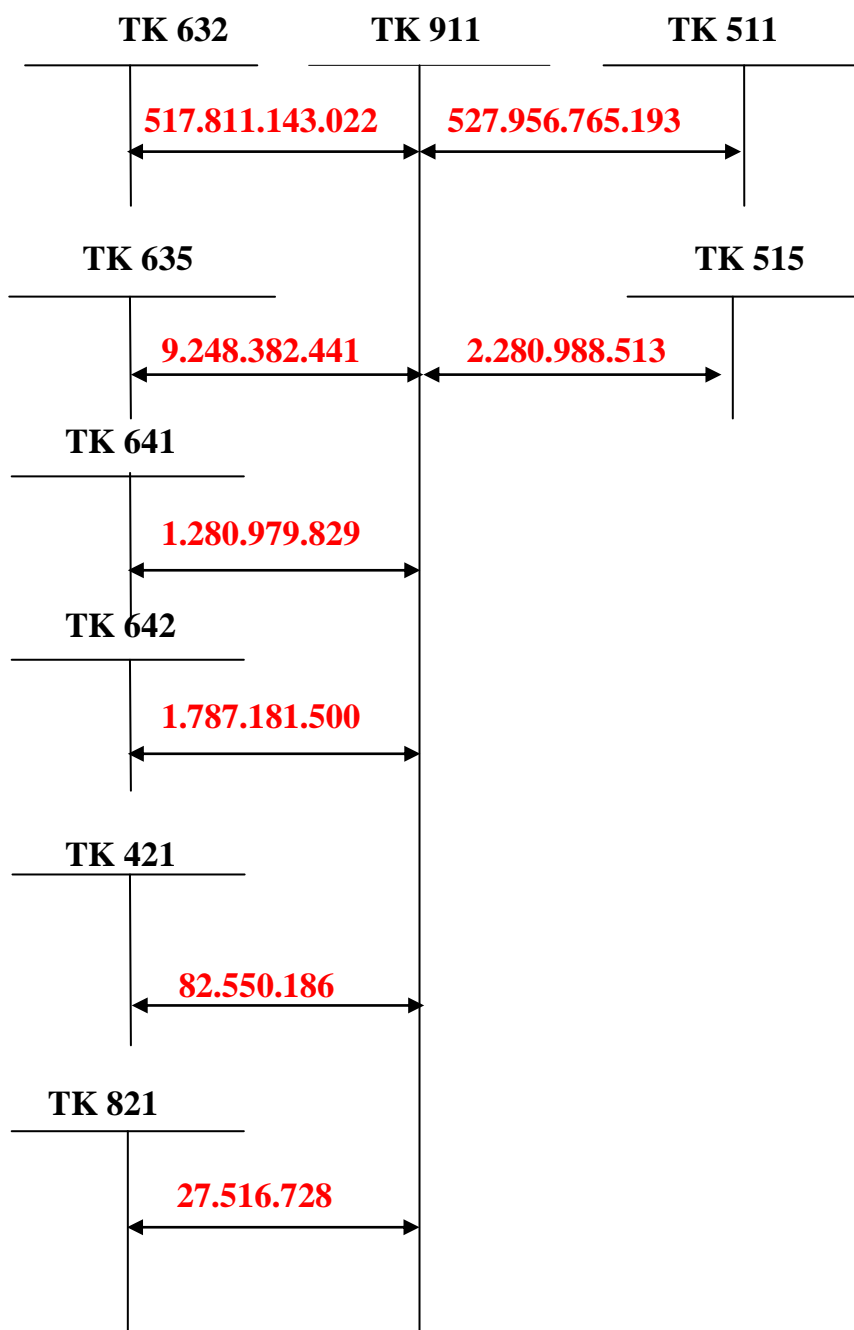
(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 2.4:

Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khóa sổ kế toán chính thức toàn bộ TK được sử dụng tại Chi nhánh Công ty, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh như sau:

- Cột “Số hiệu TK” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến loại 9
- Cột “tên tài khoản” diễn giải tên TK tương ứng từng số liệu.
 - Cột “Số dư đầu năm”, lấy số hiệu dòng “số dư đầu năm” trên Sổ cái các TK.
 - + TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - + TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”
 - Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Số phát sinh” trên Sổ cái các TK.
 - + TK có số phát sinh bên nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - + TK có số phát sinh bên có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “Số dư cuối năm”, lấy số liệu dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ cái các TK
 - + TK có số phát sinh bên nợ thì ghi vào cột “Nợ”
 - + TK có số phát sinh bên có thì ghi vào cột “Có”

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2011 của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng.

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 111 số tiền là: **353.309.502** đồng

Cột “Số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **76.782.732.058** đồng. Số liệu ghi vào cột có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **76.983.265.781** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên nợ trên Sổ cái TK 111.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu số 2.10**Trích Sổ Cái TK 111 năm 2011**Chi nhánh Công ty Cổ phần
Thương mại Thái Hưng**Mẫu số S03b-DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Đơn vị: VND

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	TT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D			E	F	I
			Số dư đầu năm				353.309.502	
			Số phát sinh					
...
05/1 2	PT 772	5/12	Thu tiền bán hàng			333 511	15.501.640 1.550.164	
...
15/1 2	PC 702	15/1 2	Chi trả cước điện thoại			642 133		603.310 60.331
...
			Cộng số phát sinh				76.782.732.058	76.983.265.781
			Số dư cuối năm				152.775.779	

Ngày mở sổ 01/01/2011

Người ghi sổ
(ký, họ tên)Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Biểu số: 2.11

CN CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG

Mẫu số S06 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	353.309.502		76.782.732.058	76.983.265.781	152.775.779	
112	Tiền gửi ngân hàng	31.417.352		857.133.301.379	855.022.328.099	2.142.390.632	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	10.631.320.000		14.797.008.000	17.428.328.000	8.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	42.541.764.328		571.479.144.298	545.503.131.098	68.517.777.528	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			60.974.803.895	52.269.757.141	8.705.046.754	
138	Phải thu khác			917.304.219	21.265.409	896.038.810	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		277.575.092		122.940.910		400.516.002
142	Chi phí trả trước	10.721.818		16.271.637	13.818.789	13.174.666	
153	Công cụ, dụng cụ			5.636.364	5.636.364		
154	Chi phí SXKD dở dang			437.875.511	437.875.511		
156	Hàng hoá	18.308.506.594		608.602.939.765	517.373.267.511	109.538.178.848	

211	Tài sản cố định hữu hình	3.801.019.633				3.801.019.633	
213	TSCĐ vô hình	77.516.400				77.516.400	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.377.728.408		358.209.950		2.735.938.358
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.763.478.334		5.636.364	79.033.689	2.690.081.009	
311	Vay ngắn hạn		44.984.500.000	246.810.500.000	254.000.158.300		52.174.158.300
331	Phải trả cho người bán		5.722.512.576	575.081.569.785	669.502.320.227		100.143.263.018
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		590.842.843	53.464.545.452	52.863.152.857	10.549.752	
334	Phải trả người lao động		144.108.000	1.528.827.000	1.635.099.000		250.380.000
335	Chi phí phải trả		913.854.973	7.642.504.644	7.895.663.674		1.167.014.003
336	Phải trả nội bộ		18.040.483.800	109.094.036.473	133.330.714.056		42.277.161.383
338	Phải trả, phải nộp khác		45.454.546	154.166.546	141.255.000		32.543.000
351	Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm		7.696.000		3.814.480		11.510.480
411	Nguồn vốn kinh doanh		5.200.000.000				5.200.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển				8.618.014		8.618.014
415	Quỹ dự phòng tài chính		5.073.089		1.723.603		6.796.692
421	Lợi nhuận chưa phân phối		172.360.288	172.360.288	82.550.186		82.550.186
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.864.346		17.236.029		54.100.375

511	Doanh thu bán hàng			527.956.765.193	527.956.765.193		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.280.988.513	2.280.988.513		
632	Giá vốn hàng bán			517.811.143.022	517.811.143.022		
635	Chi phí tài chính			9.248.382.441	9.248.382.441		
641	Chi phí bán hàng			1.280.979.829	1.280.979.829		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.787.181.500	1.787.181.500		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			27.516.728	27.516.728		
911	Xác định kết quả kinh doanh			530.237.753.706	530.237.753.706		
Tổng cộng		78.519.053.961	78.519.053.961	4.775.731.874.610	4.775.731.874.610	204.544.549.811	204.544.549.811

Ngày 24/02/2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

- Cột “Chỉ tiêu”: Để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- Cột “Mã số”: Để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: Là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm”: Căn cứ số liệu ở cột “Số cuối năm” của bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010.
- Cột “Số cuối năm”: Được ghi cụ thể như sau:

❖ CHỈ TIÊU TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 2.295.166.411 + 8.000.000.000 + 69.455.308.447 + 109.538.178.848 + \\ &8.728.771.172 = \mathbf{198.017.424.878} \text{ đồng} \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 2.295.166.411 + 0 = \mathbf{2.295.166.411} \text{ đồng}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư Nợ cuối kỳ của TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái TK 111, 112, 113.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 111} &= \text{SDCK TK111} + \text{SDCK TK112} + \text{SDCK TK 113} \\ &= 152.775.779 + 2.142.390.632 + 0 = \mathbf{2.295.166.411} \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 8.000.000.000 + 0 = \mathbf{8.000.000.000} \text{ đồng}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư nợ cuối kỳ của TK 128 trên sổ cái

$$\begin{aligned} \text{Mã số 121} &= \text{SDN CK TK 121} + \text{SDN CK TK 128} \\ &= 0 + 8.000.000.000 = \mathbf{8.000.000.000} \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (mã số 129)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139} \\ &= 68.959.785.639 + 0 + 0 + 0 + 896.038.810 + (400.516.002) \\ &= \mathbf{69.455.308.447} \text{ đồng.}\end{aligned}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã 131)

Số liệu để ghi vào chi tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ của TK 131 “Phải thu khách hàng” trên bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn. (Tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng tất cả các khoản phải thu khách hàng đều là ngắn hạn)

$$\text{Mã số 131} = \text{SDCK TK 131} = \mathbf{68.959.785.639} \text{ đồng.}$$

2. Trả trước cho người bán (Mã 132)

Số liệu ghi vào chi tiêu này được lấy từ số dư Nợ TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết = **0** đồng

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Các khoản phải thu khác (Mã 135)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là: **896.038.810** đồng.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã 139)

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Có chi tiết TK 139 trên Sổ kế toán chi tiết TK 139. Số tiền là (**400.516.002**) đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 140} &= \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} \\ &= 109.538.178.848 + 0 = \mathbf{109.538.178.848} \text{ đồng.}\end{aligned}$$

1. Hàng tồn kho (Mã 141)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ của các TK 153, 154, 156 trên Sổ cái với tổng số tiền là **109.538.178.848** đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} \\ &= 13.174.666 + 8.705.046.754 + 10.549.752 + 0 = \mathbf{8.728.771.172} \text{ đồng}\end{aligned}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ Cái số tiền là: **13.174.666** đồng

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 133 trên Sổ cái TK 133. Số tiền là **8.705.046.754** đồng.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333. Số tiền là **10.549.752** đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 200} &= 210+220+240+250+260 \\ &= 0 + 1.142.597.675 + 2.690.081.009 = \mathbf{3.832.678.684} \text{ đồng}\end{aligned}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh các chỉ tiêu trong mục này

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230} \\ &= 1.105.222.675 + 0 + 37.375.000 + 0 = \mathbf{1.142.597.675} \text{ đồng}\end{aligned}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 221} &= \text{Mã số 222} - \text{Mã số 223} \\ &= 3.801.019.633 - 2.695.796.958 = \mathbf{1.105.222.675} \text{ đồng}\end{aligned}$$

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ TK211. Số tiền là: **3.801.019.633** đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 214 (Ghi số âm). Số tiền là:
(2.695.796.958) đồng.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 - Mã số 229 = 77.516.400 – 40.141.400
= **37.375.000** đồng

- Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ cuối kỳ của TK 213 = **77.516.400**
đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có cuối kỳ TK 2143. Ghi số âm =
(40.141.400) đồng

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh các chỉ tiêu trong mục này

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh các chỉ tiêu trong mục này

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268
= 2.690.081.009 + 0 + 0 = **2.690.081.009** đồng

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ TK 242 trên Sổ cái TK 242 số tiền là:
2.690.081.009 đồng

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 270} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} \\ &= 198.023.608.287 + 3.832.678.684 = \mathbf{201.856.286.971} \text{ đồng}\end{aligned}$$

❖ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} \\ &= 196.486.527.815 + 11.510.480 = \mathbf{196.498.038.295} \text{ đồng}\end{aligned}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} \\ &+ \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 320} \\ &= 52.174.158.300 + 100.143.263.018 + 442.008.111 + 0 + 250.380.000 \\ &+ 1.167.014.003 + 42.277.161.383 + 0 + 32.543.000 + 0 = \mathbf{196.498.038.295} \text{ đồng}\end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có TK 311 và TK 315 trên sổ Cái TK 311 Và TK 315

$$\begin{aligned}\text{Mã số 311} &= \text{SDCCK TK 311} + \text{SDCCK TK 315} \\ &= 52.174.158.300 + 0 = \mathbf{52.174.158.300} \text{ đồng}\end{aligned}$$

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết **TK 331** trên Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: **100.143.263.018** đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 131 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

$$\text{Mã số 313} = \text{SDC CK TK 131} = \mathbf{442.008.111} \text{ đồng}$$

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 333 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 số tiền là **0** đồng

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết trên Sổ cái TK 334 số tiền là **250.380.000** đồng

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 335 trên Sổ Cái TK 335 số tiền là: **1.167.014.003** đồng

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 336 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 336 số tiền là: **42.277.161.383** đồng

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 338. (Tại Chi nhánh công ty không có các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn). Số tiền là: **32.543.000** đồng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 11.510.480 + 0 = **11.510.480** đồng

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 351 trên sổ cái TK 351 số tiền là: **11.510.480** đồng

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{MÃ SỐ 400} = \text{MÃ SỐ 410} + \text{MÃ SỐ 430}$$

$$= 5.297.964.892 + 54.100.375 = \mathbf{5.352.065.267}$$
 đồng

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421}$$

$$= 5.200.000.000 + 8.618.014 + 6.796.692 + 82.550.186 = \mathbf{5.297.964.892}$$

đồng

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 4111 trên sổ kế toán chi tiết TK 4111 số tiền là: **5.200.000.000** đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 414 trên Sổ cái TK 414 số tiền là: **8.618.014** đồng

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 415 trên Sổ cái TK 415 số tiền là: **6.796.692** đồng

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 421. Nếu TK này có số dư nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn số tiền là **82.550.186** đồng

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 430} &= \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} \\ &= \mathbf{54.100.375} + 0 + 0 = \mathbf{54.100.375} \text{ đồng}\end{aligned}$$

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái TK 431 Số tiền: **54.100.375** đồng

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\begin{aligned}\text{MÃ SỐ 440} &= \text{MÃ SỐ 300} + \text{MÃ SỐ 400} = 196.498.038.295 + \\ &5.352.065.267 = \mathbf{201.850.103.562} \text{ đồng}\end{aligned}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn} = \text{Tổng tài sản} = \mathbf{201.850.103.562} \text{ đồng}$$

Trong năm Chi nhánh Công ty không phát sinh các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Dưới đây là bảng cân đối kế toán do Chi nhánh Công ty CP TM Thái Hưng lập ngày 31/12/2011

Biểu số 2.12: Bảng Cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng lập ngày 31/12/2012

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG
MẠI THÁI HƯNG

Mẫu số: B01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.017.424.878	102.245.742.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.295.166.411	384.726.854
1. Tiền	111	V.01	2.295.166.411	384.726.854
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	10.631.320.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	10.631.320.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.455.308.447	72.910.466.913
1. Phải thu của khách hàng	131		68.959.785.639	43.281.976.850
2. Trả trước cho người bán	132			29.906.065.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	896.038.810	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(400.516.002)	(277.575.092)
IV. Hàng tồn kho	140		109.538.178.848	18.308.506.594
1. Hàng tồn kho	141	V.04	109.538.178.848	18.308.506.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.728.771.172	10.721.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.174.666	10.721.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.705.046.754	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.549.752	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.832.678.684	4.264.285.959
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		1.142.597.675	1.500.807.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.105.222.675	1.442.347.926
- Nguyên giá	222		3.801.019.633	3.801.019.633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.695.796.958)	(2.358.671.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.375.000	58.459.699
- Nguyên giá	228		77.516.400	77.516.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.141.400)	(19.056.701)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.690.081.009	2.763.478.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.690.081.009	2.763.478.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		201.850.103.562	106.510.028.138
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		196.498.038.295	101.132.594.761
I. Nợ ngắn hạn	310		196.486.527.815	101.124.898.761
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	52.174.158.300	44.984.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		100.143.263.018	35.628.577.731
3. Người mua trả tiền trước	313		442.008.111	740.212.522
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		590.842.843
5. Phải trả người lao động	315		250.380.000	144.108.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.167.014.003	913.854.973
7. Phải trả nội bộ	317		42.277.161.383	18.040.483.800
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	32.543.000	82.318.892
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		11.510.480	7.696.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11.510.480	7.696.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5.352.065.267	5.377.433.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5.297.964.892	5.377.433.377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.200.000.000	5.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.618.014	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.796.692	5.073.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.550.186	172.360.288
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		54.100.375	
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		54.100.375	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		201.850.103.562	106.510.028.138

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: Sổ kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng)

Như vậy, BCĐKT của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đã được thực hiện khá chặt chẽ và hoàn chỉnh. Đồng thời Chi nhánh Công ty đã thực hiện tốt từ khâu chuẩn bị số liệu đến các bước tiến hành lập, kiểm tra đối chiếu nội dung, số liệu từ chứng từ gốc với Bảng tổng hợp chi tiết và Sổ cái rồi mới tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh và cuối cùng là Bảng CĐKT. Tuy nhiên Bảng CĐKT được lập tại Chi nhánh vẫn chưa thực hiện sửa đổi và bổ sung một số chi tiêu theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC “*Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp*” ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng sẽ đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó sẽ được chuyển lên cho kế toán trưởng xem xét kiểm tra . Cuối cùng, bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt.

2.3. Thực tế công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng, sau khi hoàn thành việc lập Bảng cân đối kế toán cùng với các BCTC khác sẽ được trình lên cấp trên ký duyệt. Chi nhánh Công ty không thực hiện việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HUNG

3.1. Một số định hướng kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đến năm 2015

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và toàn ngành thép, trước những yêu cầu nghiêm ngặt được đặt ra trong thời buổi hội nhập kinh tế, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đã đặt ra cho mình những mục tiêu, định hướng kinh doanh cụ thể cho mình để đưa Chi nhánh đi lên, ngày càng nâng cao vị thế và thương hiệu “Thái Hưng” trên thị trường.

– Trước hết các cán bộ, công nhân viên Chi nhánh công ty bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, quyết tâm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm khai thác thêm thị trường, mở rộng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm, khai thác các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường và xây dựng Chi nhánh thành đơn vị tiên tiến, hiện đại, hoạt động theo tác phong công nghiệp.

– Giữ vững thị trường và các khách hàng truyền thống, đẩy mạnh sang thị trường mới và khai thác sử dụng hiệu quả hơn nữa các nguồn vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Chi nhánh Công ty.

– Trang bị thêm máy móc, trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho hoạt động kinh doanh. Cố gắng xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà máy sản xuất thép cán, thép cuộn, thép định hình ... ngay tại Chi nhánh.

3.2. Nhận xét đánh giá về công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

3.2.1. Những mặt ưu điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích BCĐKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán và những chính sách áp dụng trong công tác hạch toán kế toán

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Mọi công việc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận tại phòng kế toán - tài chính của Chi nhánh Công ty. Các công việc hàng ngày được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Chi nhánh Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung đơn giản, dễ làm, phù hợp với quy mô và loại hình kinh doanh thương mại của Chi nhánh, Mẫu bảng, biểu phù hợp với quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp khấu hao, tính thuế theo đúng quy định đã đăng ký

- Các chế độ đãi ngộ tại Chi nhánh Công ty đảm bảo tốt nhất cho nhân viên có được đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ nhất: hỗ trợ nơi ăn nghỉ cho một số nhân viên có ở xa, Chi nhánh Công ty có nhà bếp riêng phục vụ cho nhân viên

- Đội ngũ nhân viên kế toán năng động, giàu nhiệt huyết được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và các kỹ năng trong công việc.

- Hàng ngày Kế toán trưởng luôn luôn đôn đốc, kiểm tra theo dõi sát sa các công việc của kế toán viên, đảm bảo công tác hạch toán tại Chi nhánh Công ty được tiến hành nhanh chóng và chính xác.

❖ *Về công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán*

- Chi nhánh Công ty áp dụng các bước tiến hành lập bảng cân đối kế toán theo đúng trình tự, rõ ràng, nghiêm túc và đảm bảo tính trung thực hợp lý.

- Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty được lập theo đúng chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

3.2.2. Những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán cũng như công tác lập, đọc và phân tích BCDKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

- Kế toán viên tại Chi nhánh Công ty chưa nắm bắt và vận dụng kịp thời thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán trong doanh nghiệp vào trong công tác Lập BCDKT.

- Chi nhánh Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán hỗ trợ trong công tác kế toán nên khối lượng công việc đối với các kế toán viên rất nhiều, vất vả, hiệu quả công việc chưa cao.

- Sau khi lập BCTC, Chi nhánh Công ty chưa tiến hành việc đọc và phân tích BCTC nói chung cũng như bảng cân đối kế toán nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Chi nhánh Công ty. Chính vì thế mà chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những mặt hạn chế còn tồn tại trong Chi nhánh.

- Công tác tiêu thụ và thu hồi nợ của Chi nhánh Công ty chưa thực sự hiệu quả, lượng hàng tồn trong kho chờ tiêu thụ ở mức cao khiến lượng vốn kinh doanh bị ứ đọng, ngoài ra số nợ chưa thu hồi từ khách hàng vẫn ở mức tương đối cao, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn lớn.


3.3. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

Để có được nguồn thông tin quan trọng phục vụ cho việc ra các quyết định tài chính tại Chi nhánh công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng, đơn vị cần phải tiến hành công việc đọc và phân tích báo cáo tài chính mà chủ yếu là bảng cân đối kế toán của mình sau khi lập. Bởi lẽ, bảng cân đối kế toán cho thấy những đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế của đơn vị. Chính vì vậy, việc lập và trình bày bảng cân đối kế toán trung thực và khách quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc đọc và phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán của đơn vị một cách chính xác.

Do đó đơn vị cần phải hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán của mình theo các quy định của chế độ kế toán hiện hành để không những đáp ứng được yêu cầu đặt ra của các cơ quan quản lý cấp trên, của các đối tượng quan tâm mà còn là cơ sở để các nhà quản lý tại Chi nhánh thực hiện việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán được chính xác hơn, hoàn thiện hơn. Hay nói cách khác, hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán là một nhu cầu tất yếu đặt ra tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

3.4. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

Yêu cầu đặt ra đối việc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng nhằm tạo hướng đi đúng đắn để công tác kế toán tại đơn vị được thực hiện một cách chính xác, hiệu quả và đúng chuẩn mực. Do đó kế toán tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng phải đảm bảo được các yêu cầu như: Chủ động kịp thời cập nhật các chuẩn mực và các thông tư hướng dẫn của BTC đã ban hành để vận dụng với thực tế tại đơn vị.

 *Các nguyên tắc hoàn thiện:*

- Phù hợp với các chuẩn mực, với các đặc điểm SXKD của đơn vị mình. Cụ thể tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng là loại hình KD thương mại và dịch vụ.
- Tuân thủ các quy chế và thống nhất chặt chẽ giữa các quy định trong các chế độ kế toán tại đơn vị.
- Đảm bảo yếu tố tiết kiệm, đồng thời giúp Chi nhánh Công ty thực hiện tốt các chức năng cung cấp thông tin cho các nhà quản lý...

3.5. Nội dung và biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, Các CB CNV Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đã cùng nhau đi hết từ những thành công này đến những thành công khác về mọi mặt. Tuy nhiên cũng không thể tránh khỏi những khó khăn, những hạn chế còn tồn tại. Do đó trong thời gian tới việc khắc phục những khó khăn, hạn chế cũng như phát huy các điểm mạnh đã có là điều rất quan trọng. Để góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh nói chung cũng như hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty ngày một hiệu quả hơn em xin mạnh dạn đề xuất một số ý kiến như sau:

Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính ban hành thông tư 244/2009/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký 31/12/2009 nhưng trong năm 2011 vừa qua, Chi nhánh Công ty

chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập bảng cân đối kế toán. Vì vậy, trong thời gian tới em xin kiến nghị Chi nhánh Công ty cần vận dụng thông tư này vào trong công tác hạch toán kế toán để tuân thủ đúng theo chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng được lập lại theo tinh thần sửa đổi của thông tư 244/2009/TT-BTC.

Biểu số 3.1 *Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng được lập lại theo tinh thần sửa đổi của thông tư 244/2009/TT-BTC*

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG
MẠI THÁI HƯNG

Mẫu số: B01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.017.424.878	102.245.742.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.295.166.411	384.726.854
1. Tiền	111	V.01	2.295.166.411	384.726.854
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	10.631.320.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	10.631.320.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.455.308.447	72.910.466.913
1. Phải thu của khách hàng	131		68.959.785.639	43.281.976.850
2. Trả trước cho người bán	132			29.906.065.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	896.038.810	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(400.516.002)	(277.575.092)
IV. Hàng tồn kho	140		109.538.178.848	18.308.506.594
1. Hàng tồn kho	141	V.04	109.538.178.848	18.308.506.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.728.771.172	10.721.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.174.666	10.721.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.705.046.754	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.549.752	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.832.678.684	4.264.285.959
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.142.597.675	1.500.807.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.105.222.675	1.442.347.926
- Nguyên giá	222		3.801.019.633	3.801.019.633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.695.796.958)	(2.358.671.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.375.000	58.459.699
- Nguyên giá	228		77.516.400	77.516.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.141.400)	(19.056.701)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.690.081.009	2.763.478.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.690.081.009	2.763.478.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		201.850.103.562	106.510.028.138
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		196.552.138.670	101.132.594.761
I. Nợ ngắn hạn	310		196.540.628.190	101.124.898.761
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	52.174.158.300	44.984.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		100.143.263.018	35.628.577.731
3. Người mua trả tiền trước	313		442.008.111	740.212.522
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		590.842.843
5. Phải trả người lao động	315		250.380.000	144.108.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.167.014.003	913.854.973
7. Phải trả nội bộ	317		42.277.161.383	18.040.483.800
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	32.543.000	82.318.892
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		54.100.375	
II. Nợ dài hạn	330		11.510.480	7.696.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11.510.480	7.696.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5.297.964.892	5.377.433.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5.297.964.892	5.377.433.377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.200.000.000	5.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.618.014	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.796.692	5.073.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.550.186	172.360.288
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		201.850.103.562	106.510.028.138

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ý kiến thứ hai: Chi nhánh nên tiến hành việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Là một Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu Thái Hưng trong tương lai. Để kinh doanh thực sự hiệu quả và thành công, các nhà quản lý Chi nhánh Công ty phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác đọc và phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch đọc và phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành đọc và phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: *Lập kế hoạch đọc và phân tích*

- + Chỉ rõ nội dung cần đọc và phân tích
- + Chỉ rõ chỉ tiêu phân tích
- + Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- + Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: *Thực hiện quá trình đọc và phân tích*

+ Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác đọc và phân tích như: Bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) để phục vụ cho nội dung cần phân tích...

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: nguồn tài liệu của các DN cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay là các thông tin từ số liệu đó có đảm bảo được tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với Chi nhánh Công ty mình hay không...

+ Điều chỉnh và xử lý các số liệu, tính toán các chỉ tiêu, tiến hành đọc và phân tích: do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá

được tình hình, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, các nhà phân tích cần phân tích theo chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát với mục tiêu phân tích. Ngoài ra phải đặc biệt chú trọng vào những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, đồng thời phải bám sát với thực tế tại Chi nhánh Công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác.

Đây được coi là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác đọc và phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, hạn chế chủ yếu trong công tác quản lý của đơn vị.
- + Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- + Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua đồng viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn, và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Chi nhánh Công ty. Để từ đó Chi nhánh Công ty đưa ra được các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo.

❖ Ví dụ về công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

a) Đọc và phân tích cơ cấu, tình hình biến động tài sản và nguồn vốn

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng năm 2011, tiến hành lập Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản. (Biểu số 3.2)

Biểu số 3.2

CHI NHÁNH CÔNG TY CPTM THÁI HƯNG

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch cuối năm/đầu năm (±)		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	198.017.424.878	98,10%	102.245.742.179	96,00%	+95.771.682.699	+ 93,67%	+ 2,1%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.295.166.411	1,14%	384.726.854	0,36%	+1.910.439.557	+ 496,57%	+ 0,78%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.000.000.000	3,96%	10.631.320.000	9,98%	-2.631.320.000	- 24,75%	- 6,02%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	69.455.308.447	34,41%	72.910.466.913	68,46%	-3.455.158.466	-4,74%	- 34,04%
IV. Hàng tồn kho	109.538.178.848	54,27%	18.308.506.594	17,19%	+91.229.672.254	+ 498,29%	+37,08%
V. Tài sản ngắn hạn khác	8.728.771.172	4,32%	10.721.818	0,01%	+8.718.049.354	+ 81311,3%	+ 4,31%
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	3.832.678.684	1,90%	4.264.285.959	4,00%	- 431.607.275	-10,12%	- 2,1%
I- Các khoản phải thu dài hạn		-		-	-		-
II. Tài sản cố định	1.142.597.675	0,57%	1.500.807.625	1,41%	-358.209.950	+ 23,87%	- 0, 84%
III. Bất động sản đầu tư		-		-	-		-
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-		-	-		-
V. Tài sản dài hạn khác	2.690.081.009	1,33%	2.763.478.334	2,59%	-73.397.325	- 2,66%	-1,26%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	201.850.103.562	100,00%	106.510.028.138	100,00%	+95.340.075.424	+ 89,51%	-

Nhân xét

Theo như số liệu tính toán được ta thấy, tổng tài sản của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đầu năm so với cuối năm tăng 95.340.075.424 đồng tương ứng với 89,51%. Tổng TS của Chi nhánh tăng lên chứng tỏ quy mô về vốn kinh doanh đã được trú trọng đầu tư thêm. Đây được coi là ưu điểm của Chi nhánh trong việc mở rộng quy mô kinh doanh. Tuy nhiên để đánh giá một cách toàn diện việc tăng lên của Tổng TS ta cần đi sâu phân tích đối với từng chỉ tiêu, từng loại TS.

TS ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng lên gần gấp đôi: 95.771.682.699 đồng tương đương với tăng 93,67%, tỷ trọng của TS ngắn hạn cũng tăng lên 2,1% trong đó:

Chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” tăng lên đột biến. So với đầu năm, chỉ tiêu này tăng lên 1.910.439.557 đồng tương ứng với 496,57%. Đồng thời tỷ trọng cũng tăng nhẹ 0,78%. Đây được coi là thành tích của Chi nhánh công ty trong việc bổ sung ngân quỹ. Đầu năm, chỉ tiêu này là 384.726.854 đồng chiếm 0,36% trong tổng TS. Đến cuối năm con số này tăng lên 2.295.166.411 đồng chiếm 1,14%. Đây là dấu hiệu đáng mừng của Chi nhánh Công ty vì khả năng thanh toán, sử dụng cho các giao dịch bằng tiền, chỉ tiêu cho nội bộ được nâng cao, đồng thời Chi nhánh có thể sử dụng tiền vào các hoạt động tài chính khác để thu thêm lợi nhuận cho mình.

Tuy nhiên xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn đọng quỹ quá lớn tại Chi nhánh sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào vận động để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho Chi nhánh. Do đó Chi nhánh cần xem xét và phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán cho Chi nhánh đồng thời có thể vận động sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho Chi nhánh.

Đến chỉ tiêu “Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn” của Chi nhánh lại giảm nhẹ. Chỉ tiêu này ở đầu năm là 10.631.320.000 đồng chiếm 9,98% trong tổng TS. Cuối năm lại giảm 2.631.320.000 tương đương với giảm 24,75% xuống còn 8.000.000.000 đồng chỉ chiếm 3,96% trong tổng TS. Tỷ trọng giảm 6,02% chứng tỏ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại Chi nhánh công ty có xu hướng bị thu hẹp. Trong năm 2011 Chi nhánh thu hẹp chỉ tiêu này là do tác động tiêu cực của các hoạt động kinh doanh chứng

khoản Việt Nam năm 2011 vì đây là năm thị trường chứng khoán được đánh giá là “ảm đạm” nhất từ trước đến nay.

Chỉ tiêu: “Các khoản phải thu ngắn hạn” ở đầu năm là 72.910.466.913 đồng chiếm tỷ trọng 68,45%, đến cuối năm chỉ tiêu đã giảm xuống còn 62.455.308.447 đồng tương đương với giảm 4,74%. Tỷ trọng của chỉ tiêu này đã giảm nhanh 34,04% nhưng vẫn chiếm tỷ trọng 34,41% trong tổng TS. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Chi nhánh Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, lượng vốn bị chiếm dụng có xu hướng giảm, điều này giúp cho Chi nhánh công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay và vốn tài trợ... Do đó trong thời gian tới Chi nhánh cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng TS.

Chỉ tiêu: “Hàng tồn kho” tại Chi nhánh đầu năm là 18.308.506.594 đồng chỉ chiếm 17,19% trong tổng TS. Tuy nhiên đến cuối năm con số này tăng lên đột biến là 109.538.178.848 đồng tương ứng với tăng tỷ lệ là 498,29%, và chiếm tỷ trọng tới 54,27% trong tổng TS. Tỷ trọng hàng tồn kho tăng lên tới 37,08% lại là một dấu hiệu không tốt cho Chi nhánh bởi lẽ lượng hàng tồn trong kho quá nhiều gây ảnh hưởng không tốt tới hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty. Hoạt động tiêu thụ bị giảm sút dẫn đến hàng hóa bị tồn đọng và hiệu quả sử dụng vốn thấp. Đó là do:

- Hoạt động đầu tư và xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Quảng ninh và các tỉnh lân cận có xu hướng giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế dẫn đến lượng tiêu thụ thép và các vật liệu cùng ngành giảm đi đáng kể.
- Do các chính sách bán hàng của Chi nhánh chưa thực sự hiệu quả, chưa được quan tâm đúng mức.

Do đó Chi nhánh cần xem xét các nguyên nhân trên và điều chỉnh lại cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Chi nhánh.

Chỉ tiêu: “Tài sản ngắn hạn khác” tại Chi nhánh tăng lên đột biến so với đầu năm từ 10.721.818 đồng chiếm tỷ trọng 0,01% lên tới 8.728.771.172 đồng chiếm 4,32%. Đây là chỉ tiêu tăng mạnh nhất trong năm. Chỉ tiêu này tăng chủ yếu là do phần thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ tại Chi nhánh tăng lên tương ứng. Chứng tỏ trong năm Chi nhánh đã bị đọng lại một khoản vốn khá lớn từ Nhà nước và có xu

hướng tăng lên trong tương lai. Do đó trong thời gian tới Chi nhánh nên có các chính sách thu hồi lại phần thuế chưa được khấu trừ đó để đưa vào kinh doanh.

“Tài sản dài hạn” của Chi nhánh có phần giảm nhẹ từ 4.264.285.959 đồng xuống còn 3.832.678.684 đồng tương đương với 10,12% chủ yếu là do TSCĐ trong Chi nhánh giảm nhẹ. Trong năm Chi nhánh không mua sắm thêm tài sản cố định nào mà chỉ trích khấu hao nên giá trị còn lại của TSCĐ giảm. Ngoài ra còn do phần “Chi phí trả trước dài hạn” khác cũng giảm trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác”. Vì vậy trong thời gian tới Chi nhánh công ty nên xem xét và đầu tư thêm, thay thế trang thiết bị cũ để ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Doanh nghiệp mình hơn.

Ngoài các chỉ tiêu về tài sản, để biết được tình hình huy động vốn cũng như cơ cấu vốn trong Chi nhánh như thế nào, có đủ đáp ứng nhu cầu kinh doanh hay chưa được phản ánh thông qua Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn. (Biểu số 3.3)

Biểu số 3.3

CHI NHÁNH CÔNG TY CPTM THÁI HƯNG

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Chênh lệch cuối năm/đầu năm (±)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. NỢ PHẢI TRẢ	196.552.138.670	97,38%	101.132.594.761	94,95%	+95.419.543.909	+ 94,35%	+ 2,43%
I. Nợ ngắn hạn	196.540.628.190	97,37%	101.124.898.761	94, 94%	+ 95.415.729.429	+ 94,35%	+ 2,43%
1. Vay và nợ ngắn hạn	52.174.158.300	25,85%	44.984.500.000	42,23%	+7.189.658.300	+ 15,98%	-16,39%
2. Phải trả cho người bán	100.143.263.018	49,61%	35.628.577.731	33,45%	+64.514.685.287	+ 181,08%	+ 16,16%
3. Người mua trả tiền trước	442.008.111	0,22%	740.212.522	0,69%	- 298.204.411	-40,29%	-0,48%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		0,00%	590.842.843	0,55%	- 590.842.843	-100,00%	-0,55%
5. Phải trả người lao động	250.380.000	0,12%	144.108.000	0,14%	+106.272.000	+ 73,74%	-0,01%
6. Chi phí phải trả	1.167.014.003	0,58%	913.854.973	0,86%	+253.159.030	+ 27,70%	-0,28%
7. Phải trả nội bộ	42.277.161.383	20,94%	18.040.483.800	16,94%	+24.236.677.583	+ 134,35%	+ 4,01%
9. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	32.543.000	0,02%	82.318.892	0,08%	- 49.775.892	-60,47%	-0,06%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	54.100.375	0,03%		0,00%	+54.100.375	-	0,03%
II. Nợ dài hạn	11.510.480	0,01%	7.696.000	0,01%	+3.814.480	+ 49,56%	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	11.510.480	0,01%	7.696.000	0,01%	3.814.480	+ 49,56%	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.297.964.892	2,62%	5.377.433.377	5,05%	-79.468.485	-1,48%	-2,43%
I. Vốn chủ sở hữu	5.297.964.892	2,62%	5.377.433.377	5,05%	-79.468.485	-1,48%	-2,43%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.200.000.000	2,58%	5.200.000.000	4,88%	-	-	-2,3%
7. Quỹ đầu tư phát triển	8.618.014	0,004%	-	-	+8.618.014	-	+0,004
8. Quỹ dự phòng tài chính	6.796.692	0,003%	5.073.089	0,005%	+ 1.723.603	+ 33,98%	-0,002
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	82.550.186	0,041%	172.360.288	0,173%	-89.810.102	-52,11%	-0,132%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	201.850.103.562	100,00%	106.510.028.138	100,00%	+ 95.340.075.424	+ 89,51%	-

Nhân xét

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy, tổng nguồn vốn của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng cuối năm so với đầu năm cũng tăng 95.340.075.424 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 89,51%. Điều này chứng tỏ trong năm 2011 Chi nhánh đã đầu tư mở rộng thêm nguồn vốn kinh doanh. Đây được xem là dấu hiệu tích cực trong việc thực hiện mở rộng nguồn tài trợ của Chi nhánh. Tuy nhiên để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn.

Cuối năm 2010, chỉ tiêu “Nợ phải trả của Chi nhánh là 101.132.594.761 đồng chiếm 94,95% trong Tổng nguồn vốn. Đến cuối năm 2011 chỉ tiêu này tăng lên 196.552.138.670 đồng, tăng 95.419.543.909 đồng ứng với tỷ lệ tăng 94,35% đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng tăng lên 2,42% từ 94,95% tăng lên 97,38% trong tổng nguồn vốn. Con số này thể hiện cơ cấu nguồn vốn của Chi nhánh chủ yếu là nợ phải trả. Nguồn vốn tự có của Chi nhánh chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (2,62%) trong tổng vốn kinh doanh và có xu hướng giảm vào cuối năm, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của Chi nhánh là rất thấp, Chi nhánh thường xuyên phải đi vay ngoài và phụ thuộc lớn vào nguồn vốn vay. Trong đó chủ yếu là do “Nợ ngắn hạn” tăng lên so với đầu năm.

Thông qua bảng trên ta thấy chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” của Chi nhánh đầu năm là 101.124.898.761 đồng, đến cuối năm tăng lên 196.540.628.190 đồng như vậy chỉ tiêu này đã tăng 95.415.729.429 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 94,35% và tỷ trọng cũng tăng 2,43% từ 94,94% lên tới 97,38%. Điều này cho thấy lượng vốn tăng thêm phần lớn là do huy động nguồn vốn ngắn hạn, chủ yếu là vay nợ nên rủi ro về tài chính trong tương lai của Chi nhánh Công ty là rất lớn.

Xét đến nguồn vốn chủ sở hữu của Chi nhánh, tỷ trọng của nguồn vốn này rất thấp. Đầu năm nguồn vốn chủ sở hữu của Chi nhánh là 5.377.433.377 đồng chiếm 5,05% trong tổng vốn kinh doanh. Đến cuối năm là 5.297.964.892 đồng, và chỉ chiếm có 2,62% trong tổng nguồn vốn. Như vậy cả số tuyệt đối và tỷ trọng vốn chủ sở hữu đã có xu hướng giảm vào cuối năm (giảm 79.468.485 đồng và tỷ trọng giảm 2,43%) chứng tỏ thực lực về tài chính của Chi nhánh Công ty là cực kỳ yếu.

Kết luận

Thông qua việc phân tích hai bảng trên ta thấy Tổng tài sản và nguồn vốn của

Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng năm 2011 so với năm 2010 có sự biến động mạnh mẽ. Lượng vốn mở rộng thêm vào kinh doanh trong năm 2011 tăng lên gần gấp đôi so với năm 2010 (89,51%) tuy nhiên chủ yếu được huy động từ nguồn vốn vay, lượng vốn tự có của Chi nhánh hầu như không tăng lên mà thay vào đó là có xu hướng giảm vào cuối năm 2011. Đồng thời kết quả của việc mở rộng quy mô vốn cũng chưa thực sự đem lại hiệu quả trong công tác bán hàng, thu hồi vốn tại Chi nhánh, đáng kể phải nói tới là nợ ngắn hạn tăng 95.387.244.837 đồng tăng 94,33% so với đầu năm thể hiện phần vốn chiếm dụng của các nhà cung cấp là rất lớn, điều này đặc biệt lo ngại với phần tài sản ngắn hạn gia tăng trong kỳ được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn này. Do đó trong thời gian tới Chi nhánh cần xây dựng cho mình những chính sách mới đem lại những giải pháp hiệu quả để khắc phục tình trạng trên. Dưới đây là một số giải pháp có thể áp dụng tại Chi nhánh:

- ✓ Tăng cường công tác thu hồi nợ, tìm hiểu các khách hàng đặc biệt là khả năng thanh toán nợ nhằm hạn chế rủi ro các khoản nợ khó đòi, áp dụng các chính sách chiết khấu thanh toán mà ta sẽ tìm hiểu trong phần sau (ý kiến thứ ba)

- ✓ Tìm nguồn tài trợ dài hạn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn sắp đến hạn phải trả

b) Phân tích tình hình tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét hơn về năng lực tài chính của Chi nhánh Công ty.

Biểu số 3.4. Bảng Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,053	1,027
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,011	1,008
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,45	0,83
Hệ số nợ	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	Lần	0,97	0,94
Hệ số vốn chủ sở hữu	1 - Hệ số nợ	Lần	0,03	0,06

Nhận xét

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát như trên cho thấy tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Đầu năm Chi nhánh cứ đi vay 1 đồng thì có 1,053 đồng tài sản đảm bảo, còn ở cuối năm thì cứ đi vay 1 đồng thì có 1,027 đồng tài sản đảm bảo. Điều này cho thấy các khoản nợ của Chi nhánh đều được đảm bảo bằng tài sản.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2010 và năm 2011 đều lớn hơn 1 và có xu hướng giảm về cuối năm. Điều này sẽ có lợi cho Chi nhánh hơn vì xét về mặt thực tế, việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng 1 sẽ là tốt hơn vì cơ bản Chi nhánh vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa, việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc sản xuất kinh doanh của mình. Do đó trong năm tới Chi nhánh Công ty nên phát huy xu hướng giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn xấp xỉ bằng 1 để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại Chi nhánh.. Hệ số này phản ánh việc sử dụng tài sản lưu động có hiệu quả rất tốt, Chi nhánh Công ty không để tồn trữ lượng tài sản lưu động quá lớn không vận động không sinh lời

Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho Doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho DN nợ là bao lâu. Tuy nhiên hệ số này ở đầu năm bằng 0,83 đến cuối năm lại giảm xuống còn 0,45 có thể cho là thấy là Chi nhánh Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, Chi nhánh nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn nhằm bổ sung thêm vào các khoản tiền. Ngoài ra Chi nhánh cũng có thể tăng các khoản chiếm dụng vốn từ nhà cung cấp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và sử dụng vào hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp mình một cách hiệu quả hơn.

Nhìn vào hệ số nợ của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng ta có thể dễ dàng nhận thấy cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có xấp xỉ 1 đồng vay nợ. Hệ số này xu hướng giảm từ 0,97 trong năm 2010 xuống còn 0,94 trong năm 2011 được coi là chiều hướng tốt vì hệ số này được các nhà quản lý sử dụng như một đòn bẩy để tăng lợi nhuận chính vì thế trong tương lai Chi nhánh Công ty nên có biện pháp để hạ thấp hơn nữa hệ số này xuống để dễ tiếp cận với các nguồn lực tài chính hơn.

Hệ số vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu năm 2011} = 1 - \text{Hệ số nợ} = 1 - 0,94 = 0,06$$

Hệ số này biểu hiện là số nhỏ như vậy ta thấy được Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng đang phụ thuộc vào các chủ nợ ở mức độ cao và cho thấy rằng sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn của Chi nhánh Công ty là chưa đáng kể. Hệ số này cho ta thấy được mức độ không an toàn cho các khoản nợ phải trả của Chi nhánh Công ty. Kết hợp với hệ số nợ ở trên ta có thể nhận thấy Chi nhánh Công ty đang trong tình trạng vay nợ nhiều, điều này báo hiệu một tình trạng tài chính không tốt của Chi nhánh Công ty.

Tóm lại, thông qua việc phân tích trên ta có thể nhận thấy Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng đang gặp khó khăn về mặt tài chính cũng như trong kinh doanh

thực lực tài chính của Chi nhánh Công ty đang dần mất tính tự chủ vì phải đi vay quá nhiều công tác quản lý hàng tồn kho chưa tốt cũng như công nợ phải thu. Qua đó, việc cần phải lúc này là Chi nhánh Công ty phải phân tích BCTC nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng, việc phân tích sẽ làm cho Chi nhánh Công ty mở ra những hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới để sử dụng nguồn tài chính và kinh doanh có hiệu quả hơn.

Ý kiến thứ ba: Chi nhánh Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán tại Chi nhánh Công ty.

Ngày nay, công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán, vừa giảm bớt khối lượng công việc đồng thời tạo tâm lý thoải mái trong giờ làm việc cho các kế toán viên, giúp họ phản ánh một cách linh hoạt và đầy đủ nhất các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hằng ngày.

Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các Doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp. Có thể kể đến như là MISA, FAST Accounting, Adsoft, Greensoft, SIMBA, AccPro, Bravo...

Dưới đây là một số phần mềm kế toán thông dụng trên thị trường hiện nay

❖ ***Phần mềm kế toán Metadata Accounting***

Phần mềm kế toán MetaData Accounting được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phần hành kế toán của nhiều loại hình doanh nghiệp. Với tiêu chí "Đơn giản hóa, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của Doanh nghiệp", MetaData được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác Kế toán tài chính - Quản trị doanh nghiệp, phù hợp với các loại hình doanh nghiệp: Thương mại dịch vụ, sản xuất và xây lắp ...

MetaData Accounting không những đáp ứng yêu cầu cơ bản về quản lý tài chính kế toán của doanh nghiệp mà nó còn cung cấp cho nhà quản trị các giải pháp quản lý toàn diện. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật một lần tại các bộ phận kế toán khác nhau như bộ phận quản lý kho, bộ phận bán hàng, bộ phận kế toán, ... và được

MetaData Accounting xử lý một cách xuyên suốt, tổng hợp số liệu thành các báo cáo đầu ra.

Chương trình được phát triển trên công nghệ tiên tiến mang tính chuyên nghiệp cao, sử dụng hệ cơ sở dữ liệu Client/Server InterBase/FireBird có thể chạy trên một máy độc lập hay trên mạng nội bộ LAN và Internet, cùng với khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn (hàng triệu phát sinh ...) đáp ứng nhiều người cùng sử dụng một lúc. Phù hợp với hầu hết các Doanh nghiệp có quy mô lớn nhỏ khác nhau, xa cách về mặt địa lý.

- Thỏa mãn tiêu chuẩn phần mềm kế toán theo thông tư Số 103/2005/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán.

- Sử dụng font Unicode, tuân thủ quy định của Chính phủ theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001

- Luôn cập nhật kịp thời các thay đổi mới nhất về chế độ kế toán và báo cáo thuế:

+ Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

+ Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

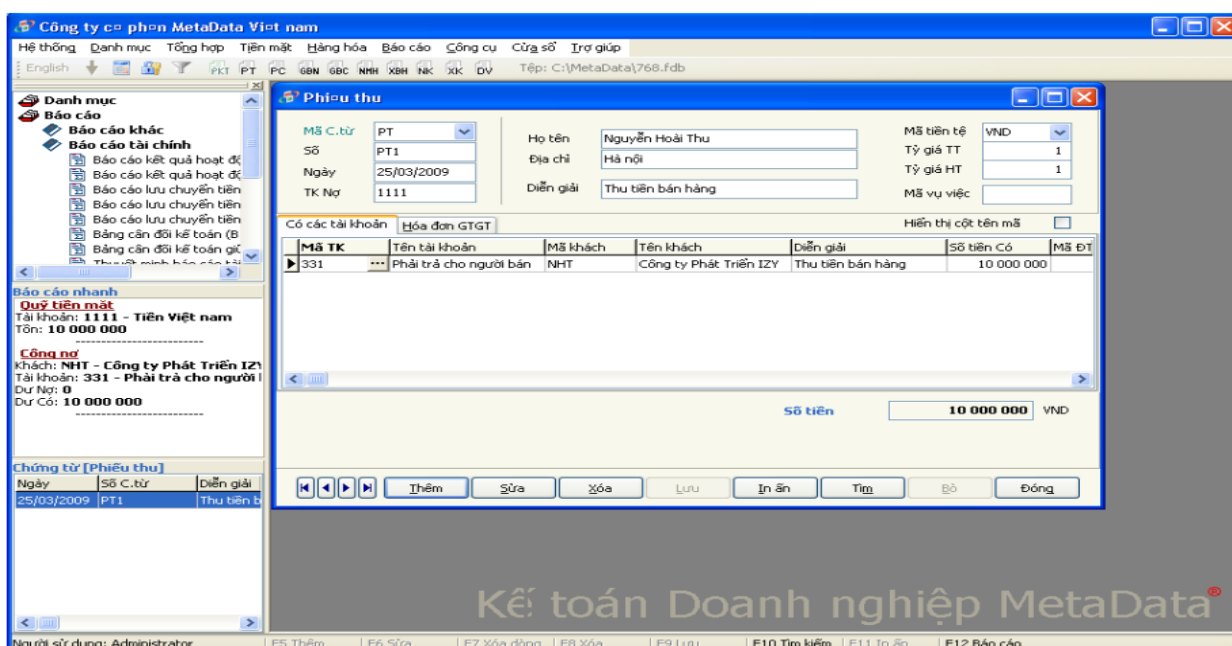
- Hỗ trợ hình thức sổ kế toán:

+ Nhật ký Chung

+ Nhật ký – Chứng từ

- Chạy trên các hệ điều hành Windows 2000/NT/XP/Vista/Win7

Giao diện của phần mềm kế toán MetaData Accounting:



❖ Phần mềm kế toán MISA (Phiên bản MISA SME.NET 2010)

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 được thiết kế dành cho các DN vừa và nhỏ, gồm 13 phân hệ nghiệp vụ: Ngân sách, quỹ tiền mặt, ngân hàng, mua hàng, bán hàng, kho, tài sản cố định, tiền lương, giá thành, thuế, hợp đồng, cổ đông và tổng hợp. Với những tính năng nổi bật như lập dự toán ngân sách và kiểm soát chi tiêu, phân tích tài chính, tính giá thành theo nhiều phương pháp, in báo cáo thuế kèm mã vạch, thanh toán ngân hàng trực tiếp, quản lý cổ đông, tự động cập nhập qua Internet....MISA SME.NET 2010 không chỉ giúp kế toán doanh nghiệp có thể dễ dàng sử dụng mà còn giúp chủ DN có thể nắm bắt rõ tình hình tài chính của công ty để ra quyết định đúng đắn kịp thời.

Đặc biệt, MISA SME.NET 2010 cho phép DN có nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng hay điểm giao dịch cùng làm việc trên một dữ liệu kế toán duy nhất thông qua Internet hoặc dùng mạng riêng với độ an toàn và bảo mật cao

Giao diện làm việc của MISA SME.NET 2010

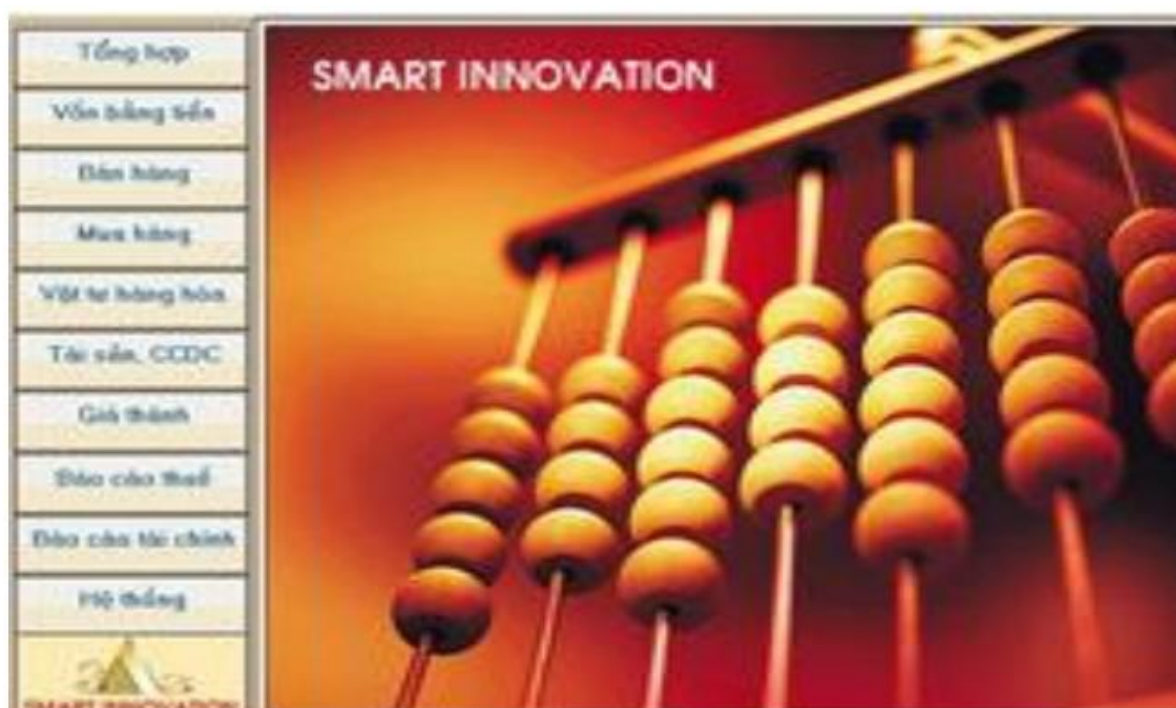


❖ Phần mềm kế toán SAS INNOVA (phiên bản 6.8)

SAS INNOVA 6.8 là phiên bản mới nhất của công ty SIS Việt Nam. được thiết kế theo quy định mới nhất của Bộ Tài Chính. Với SAS INNOVA 6.8, DN chỉ cần cập nhập số liệu đầu vào phát sinh, chương trình sẽ tự động tính toán và đưa ra các số

sách báo cáo kế toán, phân tích tài chính, sản xuất kinh doanh. Một số tính năng nổi bật của SAS INNOVA 6.8 là: Người sử dụng chỉ việc lựa chọn các giao dịch hàng ngày để thực hiện mà không cần biết định khoản (giao dịch được định nghĩa sẵn), cho phép nhập dữ liệu nhanh chóng, giảm 90% thời gian với những chứng từ số liệu tương tự (kế thừa các chứng từ tương tự hoặc giống nhau với chức năng copy chứng từ), cho phép thực hiện các nghiệp vụ tạo và in phiếu thu tiền, phiếu xuất kho ngay trên hoá đơn bán hàng, tạo và in phiếu chi tiền với hoá đơn mua hàng, đưa vào trợ giúp quy trình mẫu, kiến thức thuế, kế toán tài chính, các quy chế độ...

Dưới đây là giao diện làm việc của phần mềm.



❖ ***Phần mềm kế toán BRAVO***

Phần mềm kế toán BRAVO được xây dựng trên cơ sở thực tế quản lý tài chính của DN và các quy định của Bộ Tài Chính cùng với các chuẩn mực kế toán mới nhất của Việt Nam, phần mềm kế toán BRAVO không chỉ đáp ứng những yêu cầu quản lý thông thường mà còn cung cấp cho khách hàng các giải pháp quản trị tài chính toàn diện. Với BRAVO các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận trong DN được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chồng chéo (dữ liệu được nhập tại một đầu vào và sử dụng qua nhiều bộ phận với nhiều kết quả báo cáo đầu ra).

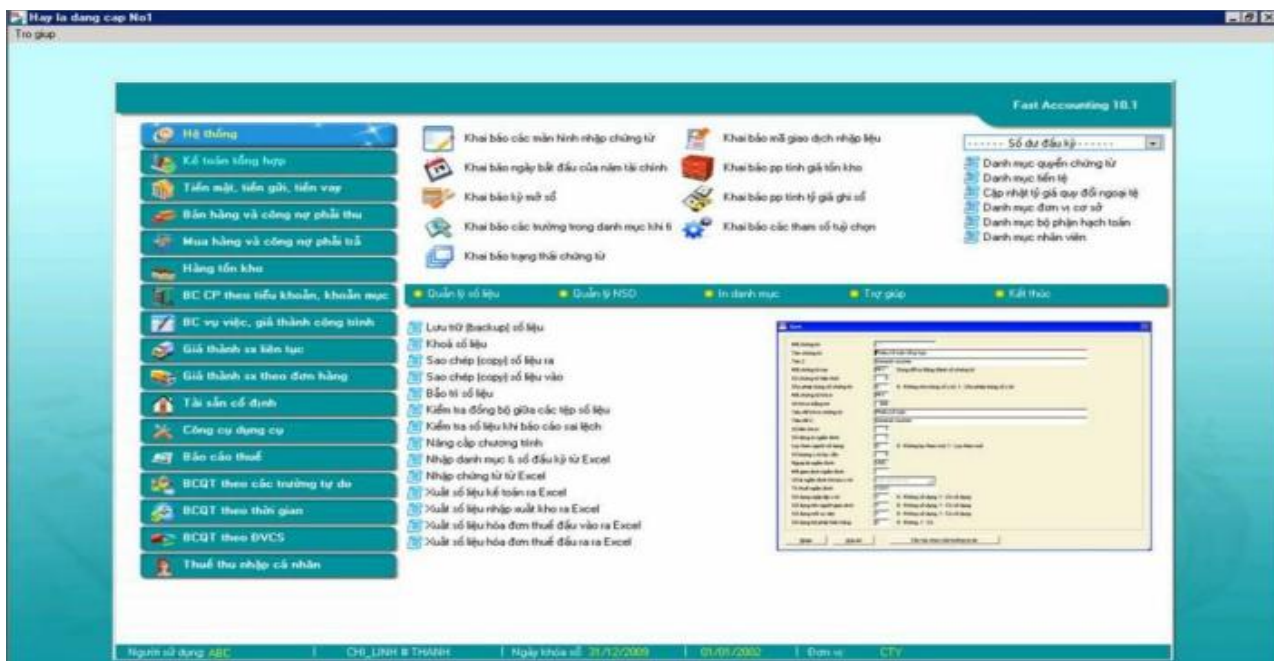
Giao diện của phần mềm kế toán BRAVO



❖ Phần mềm kế toán FAST

- Fast Accounting (phiên bản 10.0) mang những tính năng nổi bật như: Có thể chạy trên mạng nhiều người sử dụng hoặc máy đơn lẻ, tự động hoá xử lý số liệu (tự động phân bổ chi phí mua hàng, tự động gán giá tuỳ theo sản phẩm...) quản lý số liệu liên năm giúp thuận lợi trong so sánh số liệu giữa các kỳ kế toán, quản lý số liệu của nhiều cơ sở, tiện ích khi nhập số liệu (có thể chuyển từ màn hình nhập số liệu này sang màn hình nhập số liệu khác chỉ bằng thao tác kích chuột phải, xem báo cáo trong khi đng nhập dữ liệu, giao diện bằng hai ngôn ngữ Việt và Anh... Đây là dòng sản phẩm truyền thống của Fast và cũng là dòng sản phẩm được các DN sử dụng nhiều nhất.
- Fast Bussiness (phiên bản 3.1): Được viết trên ngôn ngữ lập trình VB.NET mục tiêu là DN lớn. Đây là giải pháp quản trị toàn diện DN với 5 module: Tài chính kế toán, quản lý chi phối, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, quản lý mối quan hệ khách hàng.
- Fast Financial: Là dòng sản phẩm trung gian giữa Fast Accounting và Fast Business, hướng tới DN vừa và lớn, tính năng của phần mềm Fast Financial: Cơ sở dữ liệu có sức chứa lớn, khả năng phân quyền và bảo mật rất cao, kết nối online tốt, tính năng quản trị mạnh, thích hợp với DN có nhiều chi nhánh, nhà máy, đơn vị bán hàng.
- Hiện nay, giá của một phần mềm FAST được bán trên thị trường là 6.000.000 đồng

Giao diện của phần mềm kế toán FAST:



Bên cạnh đó, giá cả của một phần mềm giao động từ 8 đến 12 triệu. Nếu mua phần mềm thì việc đầu tư này sẽ mang lại hiệu quả một cách nhất định. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ phòng kế toán tài chính với đội ngũ nhân viên trẻ, có trình độ, khả năng học tập và áp dụng kế toán máy là rất tốt.

Vì vậy trong kỳ tới, Chi nhánh nên đầu tư một phần mềm kế toán. Theo em, Chi nhánh nên đầu tư phần mềm Fast với các tính năng nổi bật và giá cả phù hợp với tình hình tài chính của Chi nhánh. Khi thực hiện giải pháp này, sẽ mang đến cho Chi nhánh những lợi ích như :

- Việc ghi sổ, lập Bảng cân đối kế toán và BCTC được kịp thời, chính xác.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

Ý kiến thứ tư: *Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ*

Một trong những thành phần vốn quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong vốn lưu động của DN là các khoản phải thu. Các khoản phải thu phát sinh trong quá trình thanh toán (còn gọi là vốn trong thanh toán). Thông thường tỷ trọng nợ phải thu chiếm từ 15% đến 20% trên tổng tài sản của DN. Thuộc các khoản nợ phải thu của DN gồm nhiều khoản, Trong đó, khoản phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Nợ phải thu từ khách hàng phát sinh chủ yếu là do DN áp dụng chính sách bán chịu. Nhờ bán chịu DN có thể tăng khả năng cạnh tranh, thu hút thêm được khách hàng, mở rộng thị trường, tăng được khối lượng hàng bán ra, từ đó sẽ tăng được doanh thu bán hàng và tăng lợi nhuận cho DN. Chính vì điều này nên hầu hết các DN đều áp dụng chính sách bán chịu. Cũng do việc bán chịu đã làm phát sinh khoản nợ phải thu và mở rộng bán chịu sẽ làm cho khoản nợ phải thu tăng lên, từ đó làm phát sinh và gia tăng chi phí và đến lượt nó sẽ làm giảm lợi nhuận của DN. Vì thế, để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu, DN cần có chính sách tín dụng phù hợp, phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng.

Qua phân tích biến động cơ cấu tài sản, ta thấy khoản phải thu của khách hàng năm 2011 so với năm 2010 tăng lên 25.677.808.789 (năm 2011: 68.959.785.639 đồng chiếm 34,16% trong tổng TS, năm 2010: 43.281.976.850 đồng chiếm 40,64% trong tổng TS), chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 sau chỉ tiêu “hàng tồn kho” trong tổng tài sản. Tuy nhiên nhìn vào sự biến động về tỷ trọng ta thấy tỷ trọng giảm 6,48% Điều này chứng tỏ công tác thu hồi nợ của Chi nhánh Công ty trong năm vừa qua đã có tiến triển nhưng không nhiều, nợ đọng vẫn ở mức cao mặc dù trong năm qua Chi nhánh Công ty đã làm khá tốt việc theo dõi nợ. Đồng thời, Chi nhánh Công ty cũng đã tiến hành trích dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn.

Nhưng trong thời gian tới, để tăng cường công tác thu hồi nợ, Chi nhánh Công ty cần đưa ra biện pháp thích hợp. Cụ thể như:

- Xây dựng chính sách bán chịu phù hợp bằng việc đưa ra các quyết định liên quan đến chính sách bán chịu như tiêu chuẩn bán chịu; điều khoản bán chịu; rủi ro bán chịu ...

- Phân tích khách hàng, xác định đối tượng bán chịu và các điều khoản bán chịu

- Thường xuyên kiểm soát nợ phải thu. Tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng. Để thu hồi vốn một cách nhanh chóng, kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn, Chi nhánh Công ty nên vận dụng chính sách chiết khấu thanh toán một cách linh hoạt và hợp lý. Có thể cho khách hàng hưởng những khoản chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm các khoản nợ. Các khoản chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Nếu các khoản chiết khấu bằng tiền thì Chi nhánh

Công ty có thể chia ra thành các loại sau: Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 năm thì được hưởng mức chiết khấu theo tháng; nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 tháng thì được hưởng mức chiết khấu theo ngày.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất tiền gửi cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời, mức chiết khấu này cũng đảm bảo: Mức chiết khấu của khách hàng thanh toán trong vòng 1 năm lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 tháng. Khi Chi nhánh Công ty đưa ra các khoản chiết khấu thanh toán với các mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Chi nhánh công ty cũng phải đi vay nợ và phải chịu một mức lãi suất. Hơn nữa, không phải khi nào Chi nhánh Công ty cũng có thể huy động được vốn. Khi thu hồi được nợ thì Chi nhánh Công ty sẽ dùng khoản này vào đầu tư và kinh doanh có hiệu quả, tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.6. Điều kiện để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng.

✚ **Về phía Nhà nước:** Với tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, các chính sách tài chính phù hợp với nền kinh tế, kích thích sự tăng trưởng của Nhà nước hiện nay chính là đòn bẩy động lực giúp cho các Doanh nghiệp trong đó có Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng đứng vững trên thị trường và thực hiện tốt các chỉ tiêu đề ra. Đặc biệt là các chỉ tiêu về tài chính của đơn vị thông qua việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

✚ **Về phía Chi nhánh Công ty:** Luôn luôn theo dõi sát sao tình hình tài chính của đơn vị và cập nhật các thông tin, quyết định hướng dẫn về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán, áp dụng các biện pháp cụ thể để công việc lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán diễn ra một cách tốt nhất.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng, nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin có được từ phân tích tài chính đối với Chi nhánh Công ty. Do đó, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng”**. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Về mặt lý luận:

Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, đọc và phân tích BCTC tại Doanh nghiệp, cập nhật sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của BTC về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp".

Về mặt thực tiễn:

Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập, đọc và phân tích BCĐKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng:

- ✓ Chi nhánh Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo đúng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- ✓ Tuy nhiên Chi nhánh chưa tiến hành sửa đổi mẫu BCĐKT theo đúng Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009
- ✓ Chi nhánh Công ty chưa tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Từ đó, đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Chi nhánh Công ty.

Trên cơ sở tìm hiểu thực tế, đề tài đã đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng như:

- Chi nhánh Công ty nên cập nhật Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp” nhằm hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty.
- Chi nhánh Công ty nên tổ chức công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của Chi nhánh Công ty, giúp Chi nhánh công ty nhận thức được tầm quan trọng của việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán, trên cơ sở đó đánh giá khái quát được tình hình tài chính của Chi nhánh Công ty, giúp Chi nhánh có cái nhìn đúng đắn và khách quan hơn với những biến động về tình hình tài sản cũng như nguồn vốn của Chi nhánh Công ty trong năm vừa qua.

– Chi nhánh Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán giúp các kế toán viên phản ánh một cách linh hoạt nhất, đảm bảo chính xác và đầy đủ nhất các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày.

– Qua kết quả phân tích đã thấy được công tác thu hồi nợ của Chi nhánh thực hiện chưa thực sự hiệu quả từ đó đã đưa ra kiến nghị nhằm giúp Chi nhánh Công ty tăng cường công tác thu hồi nợ.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ 2011. NXB: Tài chính
2. Chế độ kế toán Doanh nghiệp NXB Thống kê
3. TS. Thái Bá Công và TS. Trương Thị Thuý. 2009. “Các tình huống kế toán tài chính” NXB: Tài chính.
4. TS. Phan Đức Dũng. 2009 Kế toán tài chính. NXB: Thống kê.
5. TS. Phan Đức Dũng. 2010 Phân tích báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp. NXB Thống kê.
6. PGS.TS. Vũ Văn Nhị 2010 Hướng dẫn lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị. NXB Tài chính.
7. Nguyễn Thị My và TS. Phan Đức Dũng. 2009. Phân tích hoạt động kinh doanh - lý thuyết, bài tập và bài giải. NXB Thống kê.
8. Quyết định 15/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.
9. Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 129/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
10. Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
11. Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.
12. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng
13. Đề tài “Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt” tác giả Phạm Thị Hải Yến

LỜI CAM ĐOAN

Tên tôi là: Vi Thị Kim Huệ

Hiện đang là sinh viên lớp QT1204K Khoa Quản trị kinh doanh thuộc trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Tôi xin cam đoan như sau:

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực.
2. Đề tài hiện chưa có ai nghiên cứu.
3. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào trong thực tế.

Vậy tôi xin cam đoan những nội dung trên chính xác và trung thực, có gì sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Khoa Quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân Lập Hải Phòng.

Người cam đoan

Vi Thị Kim Huệ

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC:	Báo cáo tài chính
2. QĐ-BTC	Quyết định của Bộ Tài chính
3. BTC:	Bộ Tài chính
4. HĐKD:	Hoạt động kinh doanh
5. SXKD:	Sản xuất kinh doanh
6. ND-CP:	Nghị định của Chính Phủ
7. KD:	Kinh doanh
8. TT-BTC:	Thông tư của Bộ Tài chính
9. NVKTPS:	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh
10. TK:	Tài khoản
11. DN:	Doanh nghiệp
12. TS:	Tài sản
13. DNN:	Doanh nghiệp nhỏ
14. BCĐKT:	Bảng cân đối kế toán
15. VCSH:	Vốn chủ sở hữu
16. LNST:	Lợi nhuận sau thuế
17. CPTM:	Cổ phần Thương mại
18. XNK:	Xuất nhập khẩu
19. CB CNV:	Cán bộ công nhân viên
20. VND:	Đồng Việt Nam
21. TSCĐ:	Tài sản cố định
22. SCCK:	Số dư cuối kỳ
23. SDNCK:	Số dư nợ cuối kỳ
24. SDCCK:	Số dư có cuối kỳ

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng” em đã nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ tận tình từ phía Nhà trường, Các thầy cô trong Khoa quản trị kinh doanh, Ban lãnh đạo cùng các anh chị nhân viên phòng tài chính – kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới:

Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Ban lãnh đạo Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Các thầy cô trong Khoa quản trị kinh doanh

Các anh chị nhân viên phòng Tài chính – kế toán

Đặc biệt, em xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới Giảng viên, Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và luôn theo sát em trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu đề tài của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, Tháng 06 năm 2012

Tác giả

Vi Thị Kim Huệ

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1	
MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống BCTC (BCTC) trong Doanh nghiệp (DN).....	3
1.1.1. Khái niệm BCTC và sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2. Mục đích, vai trò của BCTC	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng BCTC.....	5
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày BCTC	5
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC.....	6
1.1.6. Yêu cầu và nguyên tắc đọc BCTC.....	8
1.1.7. Hệ thống BCTC của DN	10
1.1.8. Trách nhiệm lập và trình bày BCTC	11
1.1.9. Kỳ lập BCTC.....	12
1.1.10. Thời hạn nộp BCTC.....	12
1.1.11. Nơi nộp BCTC.....	13
1.2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT), phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.1. Bảng cân đối kế toán, nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT.....	14
1.2.2. Kết cấu của bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.3. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCĐKT	19
1.3. Công tác đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại DN	31
1.3.1. Sự cần thiết phải đọc và phân tích bảng cân đối kế toán.....	31
1.3.2. Phương pháp đọc và phân tích bảng cân đối kế toán.....	31
1.3.3. Nội dung đọc và phân tích bảng cân đối kế toán.....	33

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CPTM THÁI HƯNG

2.1. Tổng quan về Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	37
2.1.1. Giới thiệu chung về Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	37
2.1.2. Tình hình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng	38
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng	40
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng ..	42
2.2. Thực tế công tác lập BCĐKT tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng	45
2.2.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh	45
2.2.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh	45
2.2.3. Thực tế công tác lập BCĐKT tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng	45
2.3. Thực tế công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	74

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG

3.1. Một số định hướng kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng đến năm 2015	75
3.2. Nhận xét đánh giá về công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng	75
3.2.1. Những mặt ưu điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích BCĐKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	75
3.2.2. Những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán cũng như công tác lập, đọc và phân tích BCĐKT tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	76

3.3. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.	77
3.4. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.	78
3.5. Nội dung và biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.	78
3.6. Điều kiện để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty CPTM Thái Hưng.	100
KẾT LUẬN	101